

**ĐỀ TNGÂN HÀNG CÂU HỎI + ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM MÔN TRIẾT HỌC
MLN**

(Năm học 2021-2022)

Chương I:

Câu 1: Hạt nhân chủ yếu của thế giới quan là gì?

- A. Các quan điểm chính trị – xã hội
- B. Các quan điểm kinh tế
- ☒ C. Các quan điểm triết học
- D. Các quan điểm mỹ học

Câu 2: Điểm chung trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật thời cổ đại là:

- A. Đồng nhất vật chất với khối lượng
- B. Đồng nhất vật chất với nguyên tử
- ☒ C. Đồng nhất vật chất với vật thể cụ thể cảm tính
- D. Đồng nhất vật chất với thực tại khách quan

Câu 3: Nhà triết học nào thời cổ đại cho rằng nước là cơ sở sản sinh ra toàn bộ thế giới?

☒ A. Talét

- B. Hêraclít
- C. Anaximen
- D. Đêmocrit

Câu 4: Thế giới quan khoa học dựa trên lập trường triết học nào?

- A. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan
- B. Chủ nghĩa duy tâm khách quan
- ☒ C. Chủ nghĩa duy vật
- D. Chủ nghĩa duy vật siêu hình

Câu 5: Triết học có chức năng gì?

- A. Chức năng giải thích thế giới
- B. Chức năng thế giới quan
- C. Chức năng phương pháp luận
- ☒ D. Chức năng thế giới quan và phương pháp luận

Câu 7: Khi khoa học tự nhiên phát hiện ra tia X, ra hiện tượng phóng xạ, ra điện tử là một thành phần cấu tạo nên nguyên tử. Theo Lenin điều đó chứng tỏ gì?

- A. Vật chất không tồn tại thực sự
- ☒ B. Giới hạn hiểu biết trước đây của chúng ta về vật chất mất đi
- C. Vật chất tiêu tan
- D. Vật chất có tồn tại thực sự nhưng không thể nhận thức được

Câu 8: Hoạt động chỉ dựa theo ý muốn chủ quan không dựa vào thực tiễn là lập luận của trường phái nào?

- A. Chủ nghĩa duy vật siêu hình
- ☒ B. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan
- B. Chủ nghĩa duy vật biện chứng
- D. Chủ nghĩa duy tâm khách quan

Câu 9: Vấn đề cơ bản của triết học là gì?

- A. Vật chất, ý thức
- B. Vật chất và ý thức
- C. Cái chung và cái riêng

☒ D. Mọi quan hệ vật chất và ý thức(tư duy và tồn tại)

Câu 10: Điều kiện kinh tế-xã hội nào dẫn đến sự ra đời của triết học Mác?

- A. PTSXTBCN được củng cố và phát triển
- B. Giai cấp vô sản trở thành lực lượng chính trị độc lập
- C. Giai cấp tư sản trở nên lỗi thời, lạc hậu

☒ D. A, B, đều đúng

Câu 11: Triết học là:

- A. Hệ thống quan niệm về con người và thế giới.
- B. Hệ thống quan niệm, quan điểm lý luận chung nhất của con người về thế giới; về vị trí, vai trò của con người trong thế giới đó.

☒ C. Hệ thống quan niệm, quan điểm chung của con người về thế giới cũng như vị trí, vai trò của con người trong thế giới ấy.

- D. Không có câu trả lời đúng.

Câu 12: Triết học có chức năng:

- A. Thế giới quan
- B. Phương pháp luận
- ☒ C. Thế giới quan và phương pháp luận
- D. Khác

Câu 13: “Triết học là khoa học của mọi khoa học” là câu nói của nhà triết gia nào?

- A. Cantor
- B. Arixôt
- ☒ C. Hêghen
- D. C.Mác

Câu 14: “Người ta không thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông” là câu nói của nhà triết gia nào?

- A. Cantor
- B. Arixôt
- ☒ C. Hêcraclit
- D. C.Mác

Câu 15: Thế giới quan là:

- A. Quan điểm của con người về thế giới
- ☒ B. Hệ thống quan điểm của con người về thế giới
- ☒ C. Hệ thống quan niệm, quan điểm chung nhất của con người về thế giới ✖
- D. Đời sống với các nguyên tắc, định hướng con người hoạt động

Câu 16: Các trình độ phát triển của thế giới quan:

- A. Thế giới quan tôn giáo – Thế giới quan huyền thoại – Thế giới quan triết học
- B. Thế giới quan tôn giáo – Thế giới quan triết học – Thế giới quan huyền thoại
- ☒ C. Thế giới quan huyền thoại – Thế giới quan tôn giáo – Thế giới quan triết học
- D. Thế giới quan duy vật -thế giới quan duy vật siêu hình-Thế giới quan triết học

Câu 17: Chọn đáp án đúng nhất điền vào chỗ trống: “Triết học là hệ thống những ... chung nhất về thế giới và về ... của con người trong thế giới đó.

- ☒ A. Quan điểm lý luận, vị trí

- B. Nội dung, vai trò
- C. Quan điểm, vai trò
- D. Quy luật, vị trí

Câu 18: Triết học ra đời thời gian nào?

- A. Thiên niên kỷ II, Trước CN
- B. Thế kỷ VIII-Thế kỷ VI Trước công nguyên**
- C. Thế kỷ II sau công nguyên
- D. Thế kỷ XIX

Câu 19: C.Mác chỉ ra đâu là hạt nhân hợp lý trong triết học của Hêghen?

- A. Chủ nghĩa duy vật
- B. Chủ nghĩa duy tâm
- C. Phép biện chứng như lý luận về sự phát triển**
- D. Tư tưởng về vận động

Câu 20: Triết học Mác ra đời vào thời gian nào?

- A. Những năm 20 của thế kỷ XIX
- B. Những năm 30 của thế kỷ XIX
- C. Những năm 40 của thế kỷ XIX**
- D. Những năm 50 của thế kỷ XIX

Câu 21: Triết học Mác -LeeNin do ai sáng lập và phát triển?

- A. C.Mác, Ph.Ăngghen; V.I.LêNin**
- B. C.Mác và Ph.Ăngghen
- C. V.I.LêNin
- D. Ph.Ăngghen

Câu 22: Điều kiện kinh tế-xã hội cho sự ra đời của triết học Mác-LêNin?

- A. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố và phát triển
- B. Giai cấp vô sản ra đời và trở thành lực lượng chính trị-xã hội độc lập
- C. Giai cấp tư sản đã trở nên bảo thủ
- D. Điểm a và b**

Câu 23: Nguồn gốc lý luận trực tiếp của chủ nghĩa Mác là:

- A. Chủ nghĩa duy vật khai sáng Pháp
- B. Triết học cổ điển Đức**
- C. Kinh tế chính trị cổ điển Anh
- D. Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp và Anh

Câu 24: Ba phát minh lớn nhất của khoa học tự nhiên làm cơ sở khoa học tự nhiên cho sự ra đời tư duy biện chứng duy vật đầu thế kỷ XIX là những phát minh nào?

A. 1) Thuyết mặt trời làm trung tâm vũ trụ của Côpécnic. 2) Định luật bảo toàn khối lượng của Lô-mô-nô-xốp. 3) Học thuyết tế bào

B. 1) định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. 2) học thuyết tế bào. 3) Học thuyết tiến hóa của Đácuyên

C. 1) Phát hiện ra nguyên tử. 2) ~~Phát hiện ra điện~~. 3) Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng

D. 1) ~~Phát hiện tia X (Rơn Gen)~~. 2) Thuyết tương đối tổng quát (A. Anhxtanh). 3) Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng

Câu 25: Phát minh nào trong khoa học tự nhiên nửa đầu thế kỷ XIX vạch ra sự thống nhất giữa thế giới động vật và thực vật?

☒ A. Học thuyết tế bào

B. Học thuyết tiến hóa

C. Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng

D. Thuyết tương đối tổng quát (A. AnhXTanh)

Câu 26: Khẳng định nào sau đây là đúng

☒ A. Triết học Mác ra đời vào giữa thế kỷ XIX là một tất yếu lịch sử

B. Triết học Mác ra đời do ~~thiên tài~~ của Mác và Ăngghen

C. Triết học Mác ra đời hoàn toàn ~~ngẫu nhiên~~

D. Triết học Mác ra đời thực hiện mục đích ~~đã được định trước~~

Câu 27: Phát minh nào trong khoa học tự nhiên nửa đầu thế kỷ XIX vạch ra nguồn gốc tự nhiên của con người, chống lại quan điểm tôn giáo ?

A. Học thuyết tế bào

☒ B. Học thuyết tiến hóa

C. Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng

D. Phát hiện tia X (RơnGen)

Câu 28: Khi học ở BécLín C. Mác tham gia hoạt động trong trào lưu triết học nào?

A. Phái Heeghen già (phái bảo thủ)

☒ B. Phái Hêghen trẻ (phái cấp tiến)

C. Phái Hêghen già ở Bécmen

D. Không tham gia vào phái nào

Câu 29: Vào năm 1841 C. Mác coi nhiệm vụ của triết học phải phục vụ cái gì ?

A. Phục vụ cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản

B. Phục vụ chế độ xã hội hiện tại

☒ C. Phục vụ cuộc đấu tranh cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng con người

D. Phục vụ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc

Câu 30: Vào những năm 30 của thế kỷ XIX, Ph. Ăngghen đã tham gia vào nhóm triết học nào, ở đâu?

A. Phái Heeghen già, ở BécLín

☒ B. Phái Heeghen trẻ, ở BécLín

C. Hê ghen già, ở Bécmen

D. Hê ghen trẻ, ở Bá-men

Câu 31: Vào những năm 1841-1842, về mặt triết học Ph. Ăngghen đứng trên lập trường triết học nào ?

A. Chủ nghĩa duy vật

B. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan

☒ C. Chủ nghĩa duy tâm khách quan..

D. Chủ nghĩa duy vật siêu hình

Câu 32: Vào năm 1841-1842 Ph. Ăng ghen đã nhận thấy mâu thuẫn gì trong triết học của Hêghen?

A. Mâu thuẫn giữa phương pháp biện chứng và hệ thống duy tâm

☒ B. Mâu thuẫn giữa tính cách mạng và tính bảo thủ trong triết học Hêghen

C. Mâu thuẫn giữa phương pháp siêu hình và hệ thống duy tâm

D. Mâu thuẫn giữa hệ thống duy tâm chủ quan và duy tâm khách quan

Câu 33: Tác phẩm nào của Mác và Ăngghen đánh dấu sự hoàn thành về cơ bản triết học Mác nói riêng và chủ nghĩa Mác nói chung?

A. Hệ tư tưởng Đức

B. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản

C. Sự khôn cùng của triết học

D. Luận cương về Phoiơbắc

Câu 34: Thực chất bước chuyển cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện là nội dung nào sau đây ?

A. Thống nhất giữa thế giới quan duy vật và phép biện chứng trong một hệ thống triết học

B. Thống nhất giữa triết học của Heeghen và triết học của Phoi ơ Bắc

C. Phê phán chủ nghĩa duy vật siêu hình của Phoi ơ Bắc

D. Phê phán triết học duy tâm của Hêghen

Câu 35: Thực chất bước chuyển cách mạng trong triết học do C.Mác và Angghen thực hiện là nội dung nào sau đây?

A. Thống nhất phép biện chứng và thế giới quan duy vật trong một hệ thống triết học ✓

B. Xây dựng được chủ nghĩa duy vật lịch sử ✓

C. Xác định đối tượng triết học và khoa học tự nhiên, chấm dứt quan niệm sai lầm cho triết học là khoa học của mọi khoa học ✓

D. Gồm cả a, b, c

Câu 36: Khẳng định nào sau đây sai:

A. Triết học Mác cho rằng triết học là khoa học của mọi khoa học

B. Theo quan điểm của triết học Mác, triết học không thấy thế được các khoa học cụ thể

C. Theo quan điểm của triết học Mác, sự phát triển của triết học quan hệ chặt chẽ với sự phát triển của khoa học tự nhiên

D. Công lao của Mác và Ăngghen, tạo được sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng trong lịch sử phát triển triết học nhân loại..

Câu 37: V.I.LêNin bổ sung và phát triển triết học Mác trong hoàn cảnh nào?

A. Chủ nghĩa tư bản trên thế giới chưa ra đời

B. Chủ nghĩa tư bản độc quyền ra đời ✓

C. Chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn tự do cạnh tranh

D. Chủ nghĩa đế quốc xuất hiện

Câu 38: Tác phẩm “Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán” là của tác giả nào và được xuất bản năm nào?

A. Tác giả Plê Kha Nốp, xuất bản 1909

B. Tác giả V.I.Lê Nin, xuất bản 1909

C. Tác giả Ph.Ăngghen, xuất bản 1908

D. Tác giả V.I.Lê Nin, xuất bản 1908

Câu 39: Về mặt triết học, định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng chứng minh cho quan điểm nào?

A. Quan điểm siêu hình, phủ nhận vận động

B. Quan điểm duy tâm, phủ nhận sự vận động là khách quan

C. Quan điểm biện chứng duy vật, thừa nhận sự chuyển hóa lẫn nhau của giới tự nhiên

D. Quan điểm siêu hình, coi sự vật chỉ thay đổi về lượng không thay đổi về chất.

Câu 40: Đặc trưng nổi bật của triết học C.Mác là :

A. Cải tạo thế giới

B Khắc phục tính trực quan, siêu hình của chủ nghĩa duy vật cũ

C. Công khai tính giai cấp của triết học Mác Xít

D. Sáng tạo

Câu 41: Đối tượng nghiên cứu của triết học Mác -LêNin là những vấn đề nào?

A. Nghiên cứu những quy luật trong các lĩnh vực riêng biệt về tự nhiên,xã hội,tư duy

B. Giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng

C. Nghiên cứu những quy luật vận động,phát triển chung nhất của tự nhiên,xã hội,tư duy

D. Cả B và C

Chương II

42. Sai lầm của các quan niệm duy vật trước Mác về vật chất là:

A- Đồng nhất vật chất với tồn tại.

B- Quy vật chất về một dạng vật thể.

C - Đồng nhất vật chất với hiện thực.

D - Coi ý thức cũng là một dạng vật chất.

43. Quan điểm: “vật chất và ý thức là hai nguyên thể đầu tiên cùng song song tồn tại” là quan điểm của trường phái triết học:

A - Duy vật biện chứng.

B - Duy vật siêu hình.

C - Duy tâm khách quan.

D - Nhị nguyên.

44. Theo Ăngghen, vật chất có mấy hình thức vận động cơ bản?

A - Hai

B - Ba

C - Bốn

D - Năm

45. Theo quan niệm triết học duy vật biện chứng, không gian là:

A - Mô thức của trực quan cảm tính.

B - Khái niệm của tư duy lý tính.

C - Thuộc tính của vật chất.

D - Một dạng vật chất.

46. Đêmocrit nhà triết học cổ Hy Lạp quan niệm vật chất là:

A - Nước

B - Lửa

C - Không khí

D - Nguyên tử

47. Theo triết học Mác-Lênin vật chất là:

A - Toàn bộ thế giới quanh ta.

B - Toàn bộ thế giới khách quan.

C - Là sự khái quát trong quá trình nhận thức của con người đối với thế giới khách quan.

D - Là hình thức phản ánh đối lập với thế giới vật chất.

48. Theo quan điểm triết học Mác, ý thức là:

A - Hình ảnh của thế giới khách quan. ✗

B - Hình ảnh phản ánh sự vận động và phát triển của thế giới khách quan. ✗

C - Là một phần chức năng của bộ óc con người. ✓

D - Là hình ảnh phản ánh sáng tạo lại hiện thực khách quan.

49. Theo quan điểm của CNDVBC, nguồn gốc xã hội của ý thức là:

A - Lao động

B - Lao động và ngôn ngữ

C - Ngôn ngữ

D - Cả a, b, c đều sai

50. Chọn câu trả lời đúng:

A - Động vật bậc cao cũng có ý thức như con người.

B - Ý thức chỉ có ở con người.

C - Người máy cũng có ý thức như con người.

D - Cả a, b, c đều sai.

51. Chọn câu trả lời đúng

A - Ý thức là thuộc tính của mọi dạng vật chất.

B - Ý thức là sự phản ánh nguyên xi hiện thực khách quan.

C - Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo hiện thực khách quan.

D - Cả A, B, C đều sai

52. Chọn câu trả lời đúng với quan điểm của triết học MácLênin.

A - Ý thức có nguồn gốc từ mọi dạng vật chất giống như gan tiết ra mật ✗

B - Ý thức của con người là hiện tượng bẩm sinh. ✗

C - Ý thức con người trực tiếp hình thành từ lao động sản xuất vật chất của xã hội.

D - Cả A, B, C đều đúng

53. Lựa chọn câu đúng nhất theo quan điểm của CNDVBC:

A - Thế giới thống nhất ở tính vật chất của nó.

B - Thế giới thống nhất ở sự tồn tại của nó.

C - Thế giới thống nhất ở ~~ý niệm tuyệt đối~~ đối hay ở ý thức con người.

D - Cả a, b, c đều sai

54. Thuộc tính đặc trưng của vật chất theo quan niệm Mác-Lênin là:

A - Là một phạm trù triết học.

B - Là thực tại khách quan tồn tại bên ngoài, không lệ thuộc vào cảm giác.

C - Là toàn bộ thế giới hiện thực.

D - Là tất cả những gì tác động vào giác quan ta gây lên cảm giác.

55. Khái niệm trung tâm mà V.I.Lênin sử dụng để định nghĩa về vật chất là khái niệm nào?

A. Phạm trù triết học.

B. Thực tại khách quan.

C. Cảm giác.

D. Phản ánh.

56. Trong định nghĩa về vật chất của mình, V.I.Lênin cho thuộc tính chung nhất của vật chất là:

A. Tự vận động.

B. Cùng tồn tại.

C. Đều có khả năng phản ánh.

D. Tồn tại khách quan bên ngoài ý thức, không lệ thuộc vào cảm giác.

57. Xác định mệnh đề sai:

A. Vật thể không phải là vật chất.

B. Vật chất không phải chỉ là một dạng tồn tại là vật thể.

C. Vật thể là dạng cụ thể của vật chất.

D. Vật chất tồn tại thông qua những dạng cụ thể của nó.

58. Theo Ph.Ăngghen, một trong những phương thức tồn tại cơ bản của vật chất là:

A - Phát triển

B - Chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác

C - Phủ định

D - Vận động

59. Lựa chọn câu đúng nhất theo quan điểm của CNDVBC.

A - Vận động, không gian, thời gian là sản phẩm do ý chí con người tạo ra, do đó nó không phải là vật chất.

B - Vận động, không gian, thời gian không có tính vật chất.

C - Vận động, không gian, thời gian là hình thức tồn tại của vật chất.

D - Cả a, b, c đều sai.

60. Lựa chọn câu đúng nhất theo quan điểm CNDVBC.

A- Nguồn gốc của sự vận động là ở bên ngoài sự vật hiện tượng do sự tương tác hay do sự tác động.

B - Nguồn gốc của sự vận động là do ý thức tinh thần tư tưởng quyết định.

C - Nguồn gốc của sự vận động là ở trong bản thân sự vật hiện tượng do sự tác động

của các mặt, các yếu tố trong sự vật hiện tượng gây ra.

D - Nguồn gốc của sự vận động là do “Cú hích của thượng đế”

61. Sai lầm của các nhà triết học cổ đại trong quan niệm về vật chất:

☒ A. Đồng nhất vật chất với một số dạng vật thể cụ thể, cảm tính.

B. Vật chất là tất cả cái tồn tại khách quan.

C. Vật chất là cái có thể nhận thức được.

D. Vật chất tự thân vận động.

62. Theo Ph. Ăngghen, tính thống nhất vật chất của thế giới được chứng minh bởi:

A. Thực tiễn lịch sử.

B. Thực tiễn cách mạng.

C. Sự phát triển lâu dài của khoa học.

☒ D. Sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên.

63. Hạn chế trong quan niệm của các nhà triết học duy vật thời cận đại Tây Âu là ở chỗ:

☒ A. Coi vận động của vật chất là vận động cơ giới.

B. Coi vận động là thuộc tính vốn có của vật thể.

C. Coi vận động là phương thức tồn tại của vật chất.

D. Cả A, B, C.

64. Nhân tố cơ bản, trực tiếp tạo thành nguồn gốc xã hội của ý thức:

☒ A. Lao động và ngôn ngữ.

B. Lao động trí óc và lao động chân tay.

C. Thực tiễn kinh tế và lao động.

D. Lao động và nghiên cứu khoa học.

65. Nguồn gốc xã hội trực tiếp và quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là

A. Lao động trí óc

☒ B. Thực tiễn.

C. Giáo dục.

D. Nghiên cứu khoa học

66. Ngôn ngữ đóng vai trò là:

A. “Cái vỏ vật chất” của ý thức.

B. Nội dung của ý thức.

C. Nội dung trung tâm của ý thức.

☒ D. ĐÁP ÁN – Cả A, B, C.

67. Theo quan điểm của triết học Mác – Lê nin: ý thức là:

A. Một dạng tồn tại của vật chất.

B. Dạng vật chất đặc biệt mà người ta không thể dùng giác quan trực tiếp để cảm nhận.

☒ Sự phản ánh tinh thần của con người về thế giới.

D. Cả A, B, C.

68. Bản chất của ý thức được thể hiện ở đặc trưng nào?

A) Tính phi cảm giác

B) Tính sáng tạo

C) Tính xã hội

☒ D) Cả A, B, C.

69. Ý thức:

A) Có thể sáng tạo ra thế giới khách quan.

B) Không thể sáng tạo ra thế giới khách quan.

☒ C) Có thể sáng tạo ra thế giới khách quan thông qua thực tiễn.

D) Không có ý kiến đúng

70. Tri thức đóng vai trò là:

A) Nội dung cơ bản của ý thức.

B) Phương thức tồn tại của ý thức

☒ C) Cả A và B

D) Không có ý kiến đúng.

71. Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức được thực hiện thông qua:

A) Sự suy nghĩ của con người.

☒ B) Hoạt động thực tiễn

C) Hoạt động lý luận.

D) Cả A, B, C.

Câu 72:

Đâu là nội dung nguyên lý của phép biện chứng duy vật về mối liên hệ phổ biến của các sự vật và hiện tượng?

A. Các sự vật và hiện tượng trong thế giới tồn tại tách rời nhau, giữa chúng không có sự phụ thuộc, ràng buộc lẫn nhau

B. Các sự vật có sự liên hệ tác động nhau nhưng không có sự chuyển hóa lẫn nhau

C. Sự vật khác nhau ở vẻ bề ngoài, do chủ quan của con người quy định, bản chất của sự vật không có gì giống nhau

☒ D) Thế giới là một chỉnh thể bao gồm các sự vật, các quá trình vừa tách biệt nhau, vừa có liên hệ qua lại, vừa thâm nhập và chuyển hóa lẫn nhau

Câu 73:

Yêu cầu của quan điểm toàn diện phải xem xét tất cả các mối liên hệ của sự vật. Yêu cầu này không thực hiện được, nhưng vẫn phải đề ra để làm gì?

A. Chống quan điểm siêu hình

☒ B) Đề phòng cho chúng ta khỏi sai lầm và sự cứng nhắc

C. Chống quan điểm duy tâm

D. Chống chủ nghĩa chiết trung và nguy biện

Câu 74:

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là sai:

☒ A. Phủ định biện chứng xóa bỏ cái cũ hoàn toàn

B. Phủ định biện chứng không đơn giản là xóa bỏ cái cũ

C. Phủ định biện chứng loại bỏ những yếu tố không thích hợp của cái cũ

D. Phủ định biện chứng giữ lại và cải biến những yếu tố còn thích hợp của cái cũ

Câu 75:

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, sự thống nhất của các mặt đối lập có những biểu hiện gì?

☒ A. Sự cùng tồn tại, nương tựa nhau

B. Sự đồng nhất, có những điểm chung giữa hai mặt đối lập

C. Sự tác động ngang bằng nhau

D. Sự bài trừ phủ định nhau

Câu 76:

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là sai?

A. Chất và lượng của sự vật đều tồn tại khách quan

B. Không có chất lượng thuần túy tồn tại bên ngoài sự vật

☒ C. Sự phân biệt giữa chất và lượng phụ thuộc vào ý chí của con người

D. Sự phân biệt giữa chất và lượng của sự vật có tính chất tương đối

Câu 77:

Quan niệm nào cho rằng: Cơ sở quyết định các mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng là cảm giác của con người?

A. Duy tâm siêu hình

☒ B. Duy tâm chủ quan

C. Duy tâm khách quan

D. Duy vật biện chứng

Câu 78:

“Cái riêng - Cái chung”, “Nguyên nhân - Kết quả”, “Tất nhiên - Ngẫu nhiên”, “Nội dung - Hình thức”, “Bản chất - Hiện tượng”, “Khả năng - Hiện thực” đó là các... của phép biện chứng duy vật.

A. Cặp khái niệm

B. Thuật ngữ cơ bản

☒ C. Cặp phạm trù cơ bản

D. Cặp nguyên lý cơ bản

Câu 79:

Phạm trù triết học nào dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung, không những có ở một kết cấu vật chất nhất định mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng hay quá trình riêng lẻ khác?

A. Cái riêng

☒ B. Cái chung

C. Cái đơn nhất

D. Tất cả đáp án đều đúng

Câu 80:

“Đói nghèo” và “Dốt nát”, hiện tượng nào là nguyên nhân, hiện tượng nào là kết quả?

A. Đói nghèo là nguyên nhân, dốt nát là kết quả

B. Dốt nát là nguyên nhân, đói nghèo là kết quả

C. Cả hai đều là nguyên nhân

☒ D. Hiện tượng này vừa là nguyên nhân vừa là kết quả của hiện tượng kia

Câu 81:

Cái... chỉ tồn tại trong cái... thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình.

☒ A. Chung, Riêng

B. Riêng, Chung

C. Chung, Đơn nhất

D. Đơn nhất, Riêng

Câu 82:

Cái... và cái... có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật.

A. Chung, Riêng

B. Riêng, Chung

☒ C. Chung, Đơn nhất

D. Đơn nhất, Riêng

Câu 83:

Khái niệm Việt Nam là một "cái riêng" thì yếu tố nào sau đây là đơn nhất?

A. Con người

B. Quốc gia

C. Văn hóa

☒ D. Hà Nội

Câu 84:

Quan điểm phát triển đòi hỏi phải xem xét sự vật như thế nào?

A. Trong trạng thái đang tồn tại của sự vật

B. Sự chuyển hóa từ trạng thái này sang trạng thái khác

C. Các giai đoạn khác nhau của sự vật

☒ D. Tất cả đáp án đều đúng

Câu 85:

Giới hạn từ 0°C đến 100°C được gọi là gì trong quy luật lượng - chất?

☒ A. Độ

B. Bước nhảy

C. Chuyển hóa

D. Tiệm tiến

Câu 86:

Trong quy luật mâu thuẫn, tính quy định về chất và tính quy định về lượng được gọi là gì?

A. Hai sự vật

B. Hai quá trình

C. Hai thuộc tính

☒ D. Hai mặt đối lập

Câu 87:

Mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật, chi phối các mâu thuẫn khác trong giai đoạn đó được gọi là mâu thuẫn gì?

A. Mâu thuẫn cơ bản

☒ B. Mâu thuẫn chủ yếu

C. Mâu thuẫn thứ yếu

D. Mâu thuẫn đối kháng

Câu 88:

Xác định nguyên nhân của sự phát sáng của dây tóc bóng đèn:

A. Nguồn điện

B. Dây tóc bóng đèn

☒ C. Sự tác động giữa dòng điện và dây tóc bóng đèn

D. Do dây tóc bóng đèn tự phát sáng

Câu 89:

Phạm trù nhằm chỉ những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra, gọi là gì?

☒ A. Kết quả

B. Nguyên nhân

C. Khả năng

D. Hiện thực

Câu 90:

Cái do những nguyên nhân cơ bản bên trong của kết cấu vật chất quyết định và trong những điều kiện nhất định, nó phải xảy ra như thế chứ không thể khác được, gọi là gì?

☒ A. Tất nhiên

B. Ngẫu nhiên

C. Nguyên nhân

D. Kết quả

Câu 91:

Nếu Truyện Kiều là nội dung, vậy khái niệm nào sau đây là hình thức?

A. Tác phẩm của Nguyễn Du

☒ B. Tác phẩm thơ lục bát

C. Tác phẩm có bìa màu xanh

D. Tác phẩm ra đời vào thế kỷ XVIII

Câu 92:

Trong mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, yếu tố nào là nội dung, yếu tố nào là hình thức?

☒ A. Lực lượng sản xuất là nội dung, quan hệ sản xuất là hình thức

B. Quan hệ sản xuất là nội dung, lực lượng sản xuất là hình thức

C. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đều là nội dung

D. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đều là hình thức

Câu 93:

Tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật gọi là gì?

A. Nội dung

B. Hình thức

☒ C. Bản chất

D. Hiện tượng

Câu 94:

Hiện tượng là:

A. Một bộ phận của bản chất

B. Luôn đồng nhất với bản chất

☒ C. Biểu hiện bên ngoài của bản chất

D. Kết quả của bản chất

Câu 95:

Trong chủ nghĩa tư bản... quan hệ giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân là quan hệ bóc lột.

☒ A. Bản chất

B. Hiện tượng

C. Nội dung

D. Hình thức

Câu 96:

V.I.Lênin cho rằng: “Nhận thức đi từ... đến..., từ bản chất ít sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn”.

A. Hình thức, nội dung

B. Nội dung, hình thức

☒ D. Bản chất, hiện tượng

☒ C. Hiện tượng, bản chất

Câu 97:

Trong tác phẩm Bút ký triết học, V.I.Lênin có ví mối quan hệ giữa “... và...” với sự vận động của một con sông - bọt ở bên trên và luồng nước sâu ở dưới.

A. Hình thức và nội dung

B. Nội dung và hình thức

☒ C. Hiện tượng và bản chất

D. Bản chất và hiện tượng

Câu 98:

Phạm trù triết học dùng để chỉ những gì chưa có, nhưng sẽ có, sẽ tới khi có điều kiện tương ứng thích hợp gọi là gì?

A. Nguyên nhân

B. Tất nhiên

☒ C. Khả năng

D. Hiện thực

Câu 99:

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là sai?

A. Lượng là tính quy định vốn có của sự vật

B. Lượng nói lên quy mô, trình độ phát triển của sự vật

C. Lượng tồn tại khách quan gắn liền với sự vật

☒ D. Lượng phụ thuộc vào ý chí của con người

Câu 100:

Vị trí của quy luật phủ định của phủ định trong phép biện chứng duy vật?

A. Chỉ ra nguồn gốc của sự phát triển

B. Chỉ ra cách thức của sự phát triển

☒ C. Chỉ ra xu hướng của sự phát triển

D. Chỉ ra động lực của sự phát triển

ĐÁP ÁN: C

Câu 101:

Hạt thóc khi gieo xuống đất có thể nảy mầm thành cây lúa. Vậy hạt thóc là:

A. Khả năng

B. Hiện thực

C. Không phải hiện thực

☒ D. Vừa khả năng vừa hiện thực

Câu 102:

V.I.Lênin khẳng định: “Chủ nghĩa Mác dựa vào... chứ không phải dựa vào... để vạch ra đường lối chính trị của mình”.

- A. Khả năng, hiện thực
- B. Hiện thực, ngẫu nhiên
- ☒ C. Hiện thực, khả năng
- D. Tất yếu, ngẫu nhiên

Câu 103:

Thế nào là mâu thuẫn biện chứng?

- A. Có hai mặt khác nhau
- B. Có hai mặt trái ngược nhau
- C. Có hai mặt đối lập nhau
- ☒ D. Có sự thống nhất của các mặt đối lập

Câu 104:

Thế nào là độ của sự vật?

- A. Trong một phạm vi, lượng - chất thống nhất với nhau
- B. Trong một khoảng, lượng và chất thống nhất với nhau
- C. Duy trì mối quan hệ, lượng - chất thống nhất với nhau
- ☒ D. Trong một giới hạn, lượng - chất thống nhất nói lên sự vật là nó

Câu 105:

Khái niệm nào dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của các sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính làm cho sự vật là nó:

- ☒ A. Chất
- B. Lượng
- C. Độ
- D. Điểm nút

Câu 106:

Khái niệm nào dùng để chỉ tính quy định vốn có của các sự vật, hiện tượng về mặt số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển?

- A. Chất
- ☒ B. Lượng
- C. Độ
- D. Điểm nút

Câu 107:

Khái niệm nào dùng để chỉ khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật ấy?

- A. Chất
- B. Lượng
- ☒ C. Độ
- D. Điểm nút

Câu 108:

Khái niệm nào dùng để chỉ thời điểm mà tại đó sự thay đổi về lượng đủ làm thay đổi về chất của sự vật?

- A. Chất
- B. Lượng
- C. Độ

D. Điểm nút

Câu 109:

Khái niệm nào dùng để chỉ sự chuyển hóa về chất do sự biến đổi trước đó về lượng tới giới hạn điểm nút?

A. Chất

B. Lượng

C. Bước nhảy

D. Điểm nút

Câu 110:

Theo nghĩa biện chứng, mâu thuẫn là:

A. Những gì vừa đối lập nhau vừa là điều kiện để tồn tại của nhau

B. Những gì khác nhau nhưng có mối liên hệ với nhau

C. Những gì trái ngược nhau

D. Những gì có xu hướng thủ tiêu lẫn nhau

Câu 111:

Cái gì được xác định là nguồn gốc và động lực của sự phát triển?

A. Mâu thuẫn

B. Mâu thuẫn biện chứng

C. Đấu tranh

D. Thống nhất

Câu 112:

V.I.Lênin khẳng định: “Sự phân đôi của cái thống nhất và sự nhận thức các bộ phận của nó, đó là... của phép biện chứng”.

A. Thực chất

B. Nội dung

C. Nội dung cơ bản

D. Hình thức

Câu 113:

Quá trình thay đổi hình thái tồn tại của sự vật đồng thời qua đó tạo ra các điều kiện phát triển được gọi là:

A. Phủ định

B. Phủ định biện chứng

C. Phát triển

D. Tiến hóa

Câu 114:

Phép biện chứng duy vật có mấy nguyên lý cơ bản?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 115:

Nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật là nguyên lý nào?

A. Nguyên lý về sự tồn tại khách quan của vật chất

B. Nguyên lý về sự vận động và đứng im của các sự vật

C. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển

D. Nguyên lý về tính liên tục và tính gián đoạn của thế giới vật chất

Câu 116:

Luận điểm sau đây thuộc lập trường triết học nào: “Mối liên hệ nhân quả là do cảm giác con người quy định”.

- A. Chủ nghĩa duy tâm khách quan
- ☒ B. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan
- C. Chủ nghĩa duy vật biện chứng
- D. Chủ nghĩa duy vật siêu hình

Câu 117:

Điền cụm từ thích hợp vào câu sau để được khái niệm về hình thức: “Hình thức là hệ thống... giữa các yếu tố của sự vật”.

- ☒ A. Mối liên hệ tương đối bền vững
- B. Hệ thống các bước chuyển hóa
- C. Mặt đối lập
- D. Mâu thuẫn được thiết lập

Câu 118:

Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa khái niệm khả năng: “Khả năng là phạm trù triết học chỉ... khi có các điều kiện thích hợp”.

- A. Cái đang có, đang tồn tại
- ☒ B. Cái chưa có nhưng sẽ có
- C. Cái không thể có
- D. Cái tiền đề để tạo nên sự vật mới

Câu 119:

Thêm cụm từ vào câu sau để được một khẳng định của chủ nghĩa duy vật biện chứng về các loại khả năng: “Khả năng hình thành do các... quy định được gọi là khả năng ngẫu nhiên”.

- A. Mối liên hệ chung
- B. Mối liên hệ tất nhiên, ổn định
- ☒ C. Tương tác ngẫu nhiên
- D. Nguyên nhân bên trong

Câu 120:

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là sai?

- A. Mặt đối lập là mặt có đặc điểm trái ngược nhau
- B. Mặt đối lập tồn tại khách quan trong các sự vật
- ☒ C. Mặt đối lập không nhất thiết phải gắn liền với sự vật
- D. Mặt đối lập là vốn có của các sự vật hiện tượng

Câu 121:

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là sai?

- A. Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính
- B. Mỗi thuộc tính biểu hiện một mặt chất của sự vật
- C. Mỗi thuộc tính có thể đóng vai trò là tính quy định về chất trong một quan hệ nhất định

- ☒ D. Mỗi sự vật chỉ có một tính quy định về chất

Câu 122: Hình thức hoạt động thực tiễn nào là quan trọng nhất?

- ☒ A. Hoạt động sản xuất vật chất

- B. Hoạt động chính trị - xã hội
- C. Hoạt động thực nghiệm khoa học
- D. Cả A, B, C

Câu 123: Mục đích của nhận thức?

- A. ~~Đề thỏa mãn sự hiểu biết của con người~~
- B. ~~Vì ý chí thượng đế~~
- ☒ C. Phục vụ nhu cầu thực tiễn
- D. ~~Giải quyết mâu thuẫn trong hiện thực~~

Câu 124: Tiêu chuẩn của chân lý là gì?

- A. Được nhiều người thừa nhận
- ☒ B. Thực tiễn
- C. Tính chính xác
- D. Là tiện lợi cho tư duy

Câu 125: Chân lý có những tính chất nào?

- A. Chân lý có tính chất tương đối
- B. Chân lý có tính chất tuyệt đối
- C. Chân lý có tính khách quan; tính cụ thể
- ☒ D. Cả A, B, C

Câu 126: Sự phản ánh trực tiếp khách thể thông qua các giác quan là giai đoạn nhận thức nào?

- A. Lý tính
- B. Lý luận
- ☒ C. Cảm tính
- D. Trực giác

Câu 127: Sự phản ánh thông qua tư duy trừu tượng, khái quát những đặc tính chung, bản chất sự vật là giai đoạn nhận thức nào?

- A. Nhận thức cảm tính
- ☒ B. Nhận thức lý tính
- C. Nhận thức kinh nghiệm
- D. Nhận thức thông thường

Câu 128: Nhận thức lý tính biểu hiện dưới những hình thức nào?

- ☒ A. Khái niệm, phán đoán, suy lý
- B. Cảm giác, tri giác, biểu tượng
- C. Tri giác, biểu tượng, khái niệm
- D. Cả A, B, C

Câu 129: Luận điểm: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn-đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý của sự nhận thức hiện thực khách quan” là của nhà triết học nào?

- A. C. Mác
- B. Phoiobắc
- ☒ C. Lênin
- D. Hêghen

Câu 130: Khái niệm là hình thức nhận thức của giai đoạn nào?

- A. Nhận thức cảm tính
- ☒ B. Nhận thức lý tính
- C. Nhận thức kinh nghiệm

D. Nhận thức thông thường

Câu 131: Biểu tượng là hình thức nhận thức của giai đoạn nào?

A. Nhận thức kinh nghiệm

B. Nhận thức lý tính

☒ C. Nhận thức cảm tính

D. Nhận thức thông thường

Câu 132: Thực tiễn là gì?

☒ A. Hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội

B. Hoạt động tư duy sáng tạo ra các ý tưởng

C. Hoạt động lý luận

D. Hoạt động nhận thức

Câu 133: Chân lý là:

A. ~~Lẽ phải ai cũng thừa nhận~~

B. Tri thức phù hợp với logic suy luận

☒ C. Tri thức có nội dung chân thực và được thực tiễn kiểm nghiệm

D. ~~Sự thật mà ai cũng biết~~

Câu 134: Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

A. Là cơ sở của nhận thức

B. Là mục đích, động lực của nhận thức

C. Là tiêu chuẩn để kiểm nghiệm tính chân lý của quá trình nhận thức

☒ D. Cả A, B, C

Câu 135: Theo Các - Mác, con người phải chứng minh chân lý trong:

A. Hoạt động lý luận

☒ B. Hoạt động thực tiễn

C. Hiện thực

D. Thực tế

Câu 136: Hai yếu tố cơ bản cấu thành quá trình nhận thức gồm:

☒ A. Chủ thể nhận thức và khách thể nhận thức

B. Tư duy và tồn tại

C. Lao động và ngôn ngữ

D. Cá nhân và xã hội

Câu 137: Đặc trưng cơ bản của hoạt động thực tiễn:

A. Là hoạt động vật chất, cảm tính

B. Là phương thức tồn tại cơ bản, phổ biến của con người và xã hội

C. Là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội

☒ D. Cả A, B, C

Câu 138: Quá trình nhận thức được bắt đầu từ thực tiễn và kiểm tra trong:

A. Nhận thức

B. Hiện thực khách quan

☒ C. Thực tiễn

D. Tư duy

Câu 139: Tri thức chỉ có ý nghĩa khi được áp dụng vào:

A. Nhận thức

B. Hiện thực khách quan

☒ C. Thực tiễn

D. Tư duy

Câu 140: Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý theo quan niệm duy vật biện chứng là:

A. Đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng - Từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn

B. Đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng

C. Đi từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn

D. Đi từ nhận thức thông thường đến nhận thức kinh nghiệm

Câu 141: Tri thức nào nảy sinh một cách trực tiếp từ thực tiễn lao động sản xuất?

A. Tri thức kinh nghiệm

B. Tri thức lý luận

C. Tri thức lý luận khoa học

D. Cả A, B, C

Câu 142: Suy lý là hình thức nhận thức của giai đoạn nào?

A. Nhận thức kinh nghiệm

B. Nhận thức lý tính

C. Nhận thức cảm tính

D. Nhận thức thông thường

Câu 143: Tính khách quan của chân lý là chỉ:

A. Tri thức phải phản ánh đúng hiện thực khách quan

B. Tri thức phải phản ánh đúng hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm

C. Tri thức phải phản ánh đúng hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm là đúng

D. Tri thức phải phản ánh đúng hiện thực khách quan và được con người đánh giá là đúng

Câu 144: Tính tương đối là chân lý là:

A. Tri thức của ~~chân lý~~ đúng

B. Tri thức của chân lý đúng nhưng chưa đầy đủ, mới phản ánh đúng một mặt

C. Tri thức mới được phát hiện

D. Tri thức ~~gần đúng~~

Câu 145: Chân lý luôn phản ánh sự vật hiện tượng ở một điều kiện...trong không gian và thời gian xác định.

A. Cụ thể

B. Tương đối

C. Tuyệt đối

D. Khách quan

Câu 146: Trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn, chúng ta cần...

A. Phủ nhận, gạt bỏ cái ngẫu nhiên

B. Phủ nhận, gạt bỏ cái tất nhiên

C. Cơ bản là phải căn cứ vào cái tất nhiên nhưng đồng thời phải tính cái ngẫu nhiên

D. Căn cứ vào cái tất nhiên và ngẫu nhiên

Câu 147: Hạn chế quan điểm của chủ nghĩa trước Mác về nhận thức:

A. Không công nhận khả năng nhận thức thế giới của con người

B. Không coi thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức

C. Nhận thức chỉ là sự phản ánh thụ động, giản đơn, không có quá trình vận động, biến đổi, nảy sinh và giải quyết mâu thuẫn, không phải là quá trình biện chứng

D. Cả A, B, C

Câu 148: Hoạt động thực nghiệm khoa học là hình thức ...của hoạt động thực tiễn:

A. Đầu tiên

B. Cơ bản

C. Quan trọng

D. Đặc biệt

Câu 149: Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn khác nhau về chất nhưng lại...trong quá trình nhận thức:

A. Thống nhất với nhau

B. Thống nhất, liên hệ cho nhau

C. Thống nhất với nhau, liên hệ, bổ sung cho nhau

D. Thống nhất, hoàn thiện cho nhau

Câu 150: Mọi tri thức khoa học – kết quả của nhận thức chỉ có ý nghĩa khi nó được áp dụng vào đời sống...một cách trực tiếp hay gián tiếp.

A. Con người

B. Thực tiễn

C. Hiện thực

D. Xung quanh

Câu 151: Nhận thức là một ...biện chứng có vận động và phát triển.

A. Quá trình

B. Khâu

C. Giai đoạn

D. Hình thức

Chương III

I chương 3

Câu 152: Xã hội loài người có các loại hình sản xuất cơ bản là:

A. Sản xuất ra của cải vật chất, tinh thần và văn hóa

B. Sản xuất ra văn hóa, con người và đời sống tinh thần

C. Sản xuất ra của cải vật chất, đời sống tinh thần và nghệ thuật

D. Sản xuất ra của cải vật chất, tinh thần và con người

Câu 153: Sản xuất vật chất là gì?

A. Sản xuất xã hội và sản xuất tinh thần

B. Sản xuất của cải vật chất

C. Sản xuất vật chất và sản xuất tinh thần

D. Sản xuất ra đời sống xã hội

Câu 154: Sản xuất ra của cải vật chất giữ vai trò là:

A. Nền tảng của xã hội

B. Nền tảng vật chất của xã hội

C. Nền tảng tinh thần của xã hội

D. Nền tảng kỹ thuật, công nghệ của xã hội

Câu 155: Theo C.Mác, các nền kinh tế căn bản được phân biệt với nhau bởi:

A. Phương thức sản xuất ra của cải vật chất

B. Mục đích của quá trình sản xuất ra của cải vật chất

- C. Mục đích tự nhiên của quá trình sản xuất ra của cải vật chất
- D. Mục đích xã hội của quá trình sản xuất ra của cải vật chất

Câu 156: Tính chất của lực lượng sản xuất thể hiện ở:

- A. Tính chất cá nhân
- B. Tính chất xã hội hóa
- C. Tính chất cá nhân và tính chất xã hội hóa
- D. Tính chất cá nhân hoặc tính chất xã hội hóa**

Câu 157: Phương thức sản xuất bao gồm:

- A. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất**
- B. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng
- C. Lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng
- D. Quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng

Câu 158: Nhân tố quyết định nhất trong lực lượng sản xuất là nhân tố:

- A. Tư liệu sản xuất
- B. Người lao động**
- C. Công cụ lao động
- D. Đối tượng lao động

Câu 159: Tư liệu sản xuất bao gồm:

- A. Con người và công cụ lao động
- B. Người lao động, công cụ lao động và đối tượng lao động
- C. Đối tượng lao động và tư liệu lao động**
- D. Khoa học và tư liệu lao động

Câu 160: Yếu tố quan trọng nhất trong tư liệu sản xuất là:

- A. Phương tiện lao động
- B. Người lao động
- C. Công cụ lao động**
- D. Đối tượng lao động

Câu 161: Khái niệm quan hệ sản xuất dùng để chỉ:

- A. Mọi quan hệ giữa con người và giới tự nhiên
- B. Mọi quan hệ giữa con người và con người
- C. Mọi quan hệ giữa con người và con người trong quá trình lao động
- D. Mọi quan hệ giữa người và người trong quá trình sản xuất vật chất**

Câu 162: Lực lượng sản xuất bao gồm:

- A. Tư liệu sản xuất và các nguồn lực tự nhiên
- B. Tư liệu sản xuất và người lao động**
- C. Người lao động và trình độ lao động của họ
- D. Người lao động và công cụ lao động

Câu 163: Tư liệu lao động bao gồm:

- A. Công cụ lao động và đối tượng lao động
- B. Đối tượng lao động và phương tiện lao động
- C. Phương tiện lao động và công cụ lao động**
- D. Đối tượng lao động và người lao động

Câu 164: Trong quan hệ sản xuất, quan hệ nào giữ vai trò quan trọng nhất?

- A. Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất**
- B. Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất
- C. Quan hệ phân phối sản phẩm

D. Quan hệ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất

Câu 165: Trong mỗi quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất:

A. Lực lượng sản xuất phụ thuộc vào quan hệ sản xuất

B. Quan hệ sản xuất phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

C. Quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất tồn tại độc lập với nhau

D. Quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất đều phụ thuộc vào quyền lực nhà nước

Câu 166: Trong thực tiễn, muốn phát triển kinh tế phải bắt đầu từ:

A. Phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

B. Phát triển lực lượng sản xuất và công cụ lao động

C. Phát triển lực lượng sản xuất và lực lượng lao động

D. Phát triển lực lượng lao động và công cụ lao động

Câu 167: Muốn thiết lập một quan hệ sản xuất mới phải căn cứ vào:

A. Trình độ phát triển của xã hội

B. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

C. Trình độ phát triển của khoa học – kỹ thuật

D. Trình độ phát triển của công cụ lao động

Câu 168: Quy luật xã hội nào giữ vai trò quyết định đối với sự vận động, phát triển của xã hội?

A. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

B. Quy luật tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

C. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

D. Quy luật đấu tranh giai cấp

Câu 169: Trong mỗi quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất:

A. Lực lượng sản xuất là yếu tố thường xuyên biến đổi, phát triển

B. Quan hệ sản xuất là yếu tố thường xuyên biến đổi, phát triển

C. Cả hai đều là những yếu tố thường xuyên biến đổi, phát triển

D. Không có yếu tố nào thường xuyên biến đổi, phát triển

Câu 170: Quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất khi:

A. Quan hệ sản xuất tiến bộ hơn trình độ của lực lượng sản xuất

B. Quan hệ sản xuất lạc hậu hơn trình độ của lực lượng sản xuất

C. Quan hệ sản xuất tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát huy tối đa ưu điểm

D. Quan hệ sản xuất vượt trước trình độ của lực lượng sản xuất

Câu 171: Thực chất quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng:

A. Quan hệ giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần của xã hội

B. Quan hệ giữa kinh tế và chính trị

C. Quan hệ giữa vật chất và tinh thần

D. Quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

Câu 172: Khái niệm cơ sở hạ tầng dùng để chỉ:

A. Quan hệ kinh tế của xã hội

B. Kết cấu vật chất - kỹ thuật làm cơ sở để phát triển kinh tế

C. Quan hệ sản xuất của xã hội

D. Quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội

Câu 173: Yếu tố nào của kiến trúc thượng tầng thay đổi nhanh chóng khi cơ sở hạ tầng thay đổi?

- A. Đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật
- B. Đạo đức, tôn giáo, triết học
- C. Chính trị, pháp luật, nhà nước
- D. Chính trị, pháp luật, đạo đức

Câu 174: Trong kiến trúc thượng tầng, yếu tố tác động trực tiếp nhất tới cơ sở hạ tầng:

- A. Tổ chức chính đảng
- B. Tổ chức nhà nước
- C. Tổ chức tôn giáo
- D. Các tổ chức văn hóa - xã hội

Câu 175: Mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là mối quan hệ:

- A. Luôn luôn thống nhất với nhau
- B. Luôn luôn đối lập nhau
- C. Thống nhất và đấu tranh giữa hai mặt đối lập
- D. Thống nhất là căn bản, còn đấu tranh giữa chúng chỉ là tạm thời

Câu 176: Yếu tố nào có nhiệm vụ bảo vệ, duy trì và phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó?

- A. Lực lượng sản xuất
- B. Quan hệ sản xuất
- C. Phương thức sản xuất
- D. Kiến trúc thượng tầng

Câu 177: Yếu tố nào trong kiến trúc thượng tầng có quan hệ trực tiếp đến cơ sở hạ tầng?

- A. Chính trị, pháp luật
- B. Triết học, tôn giáo
- C. Chính trị, giáo dục
- D. Pháp luật và triết học

Câu 178: Yếu tố nào trong kiến trúc thượng tầng có quan hệ gián tiếp đến cơ sở hạ tầng?

- A. Chính trị, pháp luật
- B. Triết học, tôn giáo
- C. Chính trị, giáo dục
- D. Pháp luật và triết học

Câu 179: Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng là sự tác động:

- A. Luôn luôn diễn ra theo chiều hướng tích cực
- B. Luôn luôn diễn ra theo chiều hướng tiêu cực
- C. Có thể diễn ra theo chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực
- D. Tiêu cực là cơ bản còn đôi khi theo chiều hướng tích cực

Câu 180: Nguồn gốc sâu xa của mọi sự vận động, phát triển của xã hội là do:

A. Sự phát triển của lực lượng sản xuất

B. Sự thay đổi của quan hệ sản xuất

C. Cơ sở hạ tầng

D. Kiến trúc thượng tầng

Câu 181: Trong mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội:

A. Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng

B. Kiến trúc thượng tầng quyết định cơ sở hạ tầng

C. Cơ sở hạ tầng tác động lại kiến trúc thượng tầng

D. Kiến trúc thượng tầng quy định cơ sở hạ tầng

(PHẦN II)

Câu 182:

Sự phân chia giai cấp trong xã hội bắt đầu từ hình thái kinh tế - xã hội nào?

A. Công xã nguyên thủy

B. Chiếm hữu nô lệ

C. Phong kiến

D. Chủ nghĩa tư bản.

Câu 183:

Lý luận về giai cấp được Mác khái quát:

A. Sự tồn tại của giai cấp chỉ gắn với những giai đoạn phát triển của lịch sử nhất định của sản xuất

B. Đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến chuyên chính vô sản

C. Chuyên chính vô sản là bước quá độ để tiến lên thủ tiêu giai cấp

D. Tất cả đều đúng

Câu 184:

Khái niệm về giai cấp: “ Người ta gọi là giai cấp, ... Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn người này thì có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác, do chỗ tập đoàn người đó có địa vị khác nhau trong một chế độ chính trị- xã hội nhất định” là của?

A. Các Mác

B. Ăngghen

C. Lênin

D. Hồ chí Minh

Câu 185:

Cơ sở để phân biệt bóc lột hay bị bóc lột là:

A. Xuất phát từ tài sản

B. Xuất phát từ địa vị

C. Xuất phát từ thu nhập

D. Con người có dùng tư liệu sản xuất để chiếm đoạt một phần sức lao động của người khác hay không

Câu 186:

Sự khác biệt cơ bản nhất giữa các giai cấp là địa vị của họ trong:

A. Quyền lực chính trị

B. Quyền lực nhà nước

C. Quyền lực quản lý kinh tế

D. Quyền sở hữu tư liệu sản xuất

Câu 187:

Nguồn gốc trực tiếp của sự ra đời giai cấp trong xã hội?

- A. Do sự phát triển lực lượng sản xuất làm xuất hiện “của dư” tương đối
- B. Do sự chênh lệch về khả năng giữa các tập đoàn người
- C. Do sự xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất
- D. Do sự phân hóa giữa giàu và nghèo trong xã hội

Câu 188:

Nguồn gốc sâu xa của sự ra đời giai cấp trong xã hội?

- A. Do sự phát triển lực lượng sản xuất
- B. Do sự chênh lệch về khả năng giữa các tập đoàn người
- C. Do sự xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất
- D. Do sự phân hóa giữa giàu và nghèo trong xã hội

Câu 189:

Giai cấp là những tập đoàn người to lớn có sự phân biệt về:

- A. Địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử
- B. Địa vị của họ trong quá trình quản lý và phân phối của cải của xã hội
- C. Địa vị của họ trong quản lý chính trị, văn hóa, xã hội
- D. Địa vị của họ trong việc nắm quyền lực nhà nước

Câu 190:

Một giai cấp chỉ thực sự thực hiện được quyền thống trị của nó đối với toàn thể xã hội khi:

- A. Nắm được quyền lực nhà nước
- B. Nắm được tư liệu sản xuất chủ yếu
- C. Nắm được tư liệu sản xuất chủ yếu và quyền lực nhà nước
- D. Là giai cấp tiên bộ và có hệ tư tưởng khoa học

Câu 191:

Đấu tranh giai cấp, xét đến cùng là nhằm:

- A. Phát triển sản xuất
- B. Giải quyết mâu thuẫn giai cấp về mặt lợi ích
- C. Lật đổ sự áp bức của giai cấp thống trị bóc lột
- D. Giành lấy chính quyền nhà nước

Câu 192:

Nguyên nhân trực tiếp của sự xuất hiện đấu tranh giai cấp trong xã hội?

- A. Do mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất
- B. Do sự chênh lệch về khả năng giữa các tập đoàn người
- C. Do mâu thuẫn giai cấp
- D. Do sự phân hóa giữa giàu và nghèo trong xã hội

Câu 193:

Nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện đấu tranh giai cấp trong xã hội?

- A. Do mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất
- B. Do sự chênh lệch về khả năng giữa các tập đoàn người
- C. Do mâu thuẫn giai cấp
- D. Do sự phân hóa giữa giàu và nghèo trong xã hội

Câu 194:

Mâu thuẫn đối kháng giữa các giai cấp là do:

- A. Sự khác nhau về tư tưởng, lối sống
- B. Sự đối lập về lợi ích cơ bản – lợi ích kinh tế
- C. Sự khác nhau giữa nghèo và giàu
- D. Sự khác nhau về mức thu nhập

Câu 195:

Vai trò của đấu tranh giai cấp trong lịch sử nhân loại?

- A. Là động lực cơ bản của sự phát triển xã hội
- B. Thay thế các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao
- C. Là một động lực quan trọng của sự phát triển xã hội trong các xã hội có giai cấp
- D. Lật đổ ách thống trị của giai cấp thống trị

Câu 196:

Đỉnh cao của đấu tranh giai cấp là:

- A. Cách mạng xã hội
- B. Tiến hóa xã hội
- C. Cải cách
- D. Đảo chính

Câu 197:

Quan hệ giữa giai cấp và dân tộc:

- A. Giai cấp có trước dân tộc
- B. Giai cấp mất đi nhưng dân tộc vẫn còn tồn tại
- C. Một dân tộc có thể tồn tại nhiều giai cấp
- D. Tất cả đều đúng

Câu 198:

“Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác ngoài cách mạng vô sản” là câu nói của ai?

- A. Hồ Chí Minh
- B. Lênin
- C. V.I. Ăngghen
- D. C. Mác

Câu 199:

Khái niệm nhân loại dùng để chỉ:

- A. Cộng đồng người cùng sinh sống trong cùng một dân tộc
- B. Toàn thể người sống trên trái đất
- C. Cộng đồng người chung lãnh thổ
- D. Tất cả đều đúng

Câu 200:

Theo Mác, đấu tranh của giai cấp vô sản khi chưa có chính quyền là:

- A. Đấu tranh kinh tế
- B. Đấu tranh chính trị
- C. Đấu tranh tư tưởng
- D. Tất cả đều đúng

Câu 201:

Mục tiêu của đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam là xây dựng một xã hội:

- A. Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh

- B. Dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh
- C. Dân chủ, công bằng, văn minh, tiến bộ xã hội
- D. Dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, tiến bộ

Câu 202:

Theo sự phát triển của lịch sử xã hội, tứ tự sự phát triển các hình thức cộng đồng người là:

- A. Bộ lạc, bộ tộc, thị tộc, dân tộc
- B. Bộ tộc, thị tộc, dân tộc, bộ lạc
- C. Thị tộc, bộ lạc, bộ tộc, dân tộc
- D. Thị tộc, bộ lạc, dân tộc, bộ tộc

Câu 203:

Cơ sở kinh tế của bộ lạc là:

- A. Chế độ công hữu về ruộng đất và công cụ sản xuất
- B. Chế độ tư hữu về ruộng đất và công cụ sản xuất
- C. Chế độ sở hữu hỗn hợp
- D. Tất cả đều đúng

Câu 204 :

Hình thức cộng đồng người xuất hiện sớm nhất là?

- A. Thị tộc
- B. Bộ tộc
- C. Bộ lạc
- D. Dân tộc

Câu 205:

Dân tộc có mấy đặc trưng?

A. 3

~~B. 4~~

 C. 5

D. 6

Câu 206: Sự hình thành dân tộc một cách phổ biến là gắn với:

- A. Xã hội phong kiến
- B. Chủ nghĩa tư bản
- C. Xã hội cổ đại
- D. Chủ nghĩa xã hội

Câu 207: Theo quan điểm của Triết học Mác – Lênin, về bản chất, nhà nước là:

- A. Một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.
- B. Một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị và toàn thể quần chúng nhân dân.
- C. Một tổ chức chính trị của toàn thể quần chúng nhân dân.
- D. Một tổ chức chính trị của tầng lớp trí thức.

Câu 208: Nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện nhà nước là:

- A. Sự thay đổi của quan hệ sản xuất.
- B. Do sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến sự dư thừa trong của cải, dẫn đến xuất hiện chế độ tư hữu.
- C. Do sự phát triển của cơ sở hạ tầng.
- D. Do sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng.

Câu 209: Nguyên nhân trực tiếp của sự xuất hiện nhà nước là:

- A. Do mâu thuẫn giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.
B. Do mâu thuẫn giai cấp trong xã hội gay gắt không thể điều hòa được.
C. Do mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị.
D. Do mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Câu 210:Nhà nước là:

- A. Tổ chức phi chính phủ.
B. Tổ chức quyền lực phi giai cấp.
C. Tổ chức quyền lực mang bản chất của giai cấp sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội.
D. Tổ chức quyền lực mang bản chất của mọi giai cấp trong xã hội.

Câu 211:Các chức năng cơ bản của Nhà nước là:

- A. Chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội, chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.
B. Chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội, chức năng đối ngoại.
C. Chức năng xã hội, chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.
D. Chức năng thống trị chính trị, chức năng xã hội và chức năng đối nội.

Đáp án: Câu 212:

Các kiểu nhà nước đã có trong lịch sử là:

- A. Nhà nước chủ nô quý tộc, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản.
B. Nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước vô sản.
C. Nhà nước chủ nô quý tộc, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản.
D. Nhà nước chủ nô quý tộc, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước vô sản.

Câu 213: Nhà nước vô sản khác biệt về chất với các kiểu nhà nước khác trong lịch sử ở chỗ:

- A. Nhà nước vô sản là nhà nước của số ít thống trị số đông.
B. Nhà nước của số đông thống trị số đông.
C. Nhà nước vô sản là nhà nước đặc biệt, nhà nước của số đông thống trị số ít.
D. Nhà nước của số ít thống trị số ít.

Câu 214: Sự giống nhau cơ bản giữa nhà nước vô sản với nhà nước chủ nô quý tộc, nhà nước phong kiến và nhà nước tư sản là:

- A. Đều là công cụ thống trị của giai cấp thống trị.
B. Đều là công cụ thống trị của giai cấp thống trị và toàn thể quần chúng nhân dân.
C. Đều là công cụ thống trị của phụ nữ.
D. Đều là công cụ thống trị của toàn thể quần chúng nhân dân.

Câu 215:Theo quan điểm của Triết học Mác – Lênin, cách mạng xã hội là:

- A. Sự tiến bộ, sự tiến hóa mọi lĩnh vực trong một xã hội nhất định.
B. Sự thay thế chế độ xã hội này bằng một chế độ xã hội khác.
C. Sự thay thế thể chế kinh tế này bằng một thể chế kinh tế khác.
D. Sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế xã hội mới, tiến bộ hơn.

Câu 216:Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là cuộc cách mạng:

- A. Giành chính quyền và xây dựng xã hội mới, cải tạo xã hội cũ.
B. Là đỉnh cao của đấu tranh giai cấp, là cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền, thiết lập một chính quyền mới tiến bộ hơn.

C. Xây dựng xã hội mới, cải tạo xã hội cũ.

D. Cách mạng về khoa học – kỹ thuật.

Câu 217: Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội là cuộc cách mạng:

A. Giành chính quyền và xây dựng xã hội mới, cải tạo xã hội cũ.

B. Giành chính quyền.

C. Xây dựng xã hội mới, cải tạo xã hội cũ.

D. Cách mạng về khoa học – kỹ thuật.

Câu 218: Nguyên nhân sâu xa của cách mạng xã hội là:

A. Quần chúng nhân dân lao động bị áp bức.

B. Do mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được giữa giai cấp thống trị lỗi thời và giai cấp cách mạng.

C. Giai cấp cầm quyền bị khủng hoảng về đường lối cai trị.

D. Do mâu thuẫn gay gắt giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Câu 219: Nguyên nhân trực tiếp của cách mạng xã hội là:

A. Do mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

B. Giai cấp cầm quyền bị khủng hoảng về đường lối cai trị.

C. Do mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được giữa giai cấp thống trị lỗi thời và giai cấp cách mạng.

D. Quần chúng nhân dân bị áp bức nặng nề.

Câu 220: Vai trò của cách mạng xã hội đối với tiến hóa xã hội:

A. Cách mạng xã hội làm gián đoạn quá trình tiến hóa xã hội.

B. Cách mạng xã hội là cơ sở để tiếp tục có những tiến hóa xã hội trong giai đoạn phát triển sau của xã hội.

C. Cách mạng xã hội không có quan hệ với tiến hóa xã hội.

D. Cách mạng xã hội phủ định tiến hóa xã hội.

Câu 221: Thực chất của cách mạng xã hội là:

A. Thay đổi thể chế chính trị này bằng thể chế chính trị khác.

B. Thay đổi thể chế kinh tế này bằng thể chế kinh tế khác.

C. Thay đổi hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế khác.

D. Thay đổi chế độ xã hội.

Câu 222: Cách mạng xã hội giữ vai trò là:

A. Động lực phát triển của mọi xã hội

B. Nguồn gốc và động lực tiến bộ xã hội

C. Phương thức, động lực cơ bản nhất của sự phát triển xã hội trong điều kiện xã hội có sự phân hóa thành đối kháng giai cấp.

D. Một trong những phương thức, động lực phát triển xã hội.

Câu 223: Động lực của cách mạng xã hội là:

A. Giai cấp thống trị lỗi thời.

B. Tất cả các giai cấp, tầng lớp trong xã hội.

C. Những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ và lâu dài đối với cách mạng, có khả năng lôi cuốn, tập hợp các giai cấp, tầng lớp khác tham gia phong trào cách mạng.

D. Những giai cấp và những lực lượng đối lập cần phải đánh đổ của cách mạng.

Câu 224: Điều kiện khách quan của cách mạng xã hội là:

A. Điều kiện, hoàn cảnh kinh tế - xã hội.

B. Điều kiện, hoàn cảnh kinh tế.

C. Điều kiện, hoàn cảnh chính trị.

D. Điều kiện, hoàn cảnh kinh tế - xã hội, chính trị bên ngoài tác động đến, là tiền đề diễn ra các cuộc cách mạng xã hội.

Câu 225: Đối tượng của cách mạng xã hội là:

A. Những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ và lâu dài đối với cách mạng.

B. Những giai cấp và những lực lượng đối lập cần phải đánh đổ của cách mạng.

C. Tất cả các giai cấp, tầng lớp trong xã hội.

D. Giai cấp thống trị.

Câu 226: Giai cấp lãnh đạo cách mạng xã hội là:

A. Giai cấp có hệ tư tưởng tiên bộ, đại diện cho phương thức sản xuất tiên bộ, cho xu hướng phát triển của xã hội.

B. Tất cả các giai cấp, tầng lớp trong xã hội.

C. Giai cấp thống trị lỗi thời

D. Giai cấp bị trị

Câu 227: Đảo chính là:

A. Phong trào cách mạng làm thay đổi căn bản chế độ xã hội.

B. Sự thay đổi dần dần, thay đổi từng bộ phận, từng yếu tố, từng lĩnh vực của đời sống xã hội.

C. Phương thức tiến hành của một nhóm người với mục đích giành chính quyền, song không làm thay đổi căn bản chế độ xã hội.

D. Luôn luôn là một bộ phận hợp thành của cách mạng xã hội.

Câu 228: Tình thế cách mạng là:

A. Sự chín muồi của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

B. Sự chín muồi của mâu thuẫn giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

C. Sự chín muồi của mâu thuẫn giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

D. Sự chín muồi của mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị lỗi thời và giai cấp cách mạng.

Câu 229: Nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội là:

A. Năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ cách mạng, khả năng tập hợp lực lượng cách mạng của giai cấp lãnh đạo cách mạng.

B. Năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ cách mạng, khả năng tập hợp lực lượng cách mạng của giai cấp thống trị lỗi thời.

C. Năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ cách mạng, khả năng tập hợp lực lượng cách mạng của toàn thể quần chúng nhân dân lao động.

D. Năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ cách mạng, khả năng tập hợp lực lượng cách mạng của giai cấp bị trị.

Đáp án: A

Câu 230: Nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội bao gồm:

A. Ý chí, niềm tin, trình độ giác ngộ và nhận thức của giai cấp thống trị lỗi.

B. Ý chí, niềm tin, trình độ giác ngộ và nhận thức của giai cấp bị trị.

C. Ý chí, niềm tin, trình độ giác ngộ và nhận thức của tất cả mọi giai cấp, tầng lớp.

D. Ý chí, niềm tin, trình độ giác ngộ và nhận thức của lực lượng cách mạng vào mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng.

Câu 231: Cuộc cách mạng vô sản, về cơ bản khác với các cuộc cách mạng trước đây trong lịch sử:

A. Thủ tiêu sự thống trị của giai cấp thống trị phản động.

B. Thủ tiêu sở hữu tư nhân nói chung.

C. Thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

D. Thủ tiêu nhà nước tư sản.

Câu 232: Thời cơ cách mạng là:

A. Thời điểm khi điều kiện khách quan đã chín muồi.

B. Thời điểm khi nhân tố chủ quan đã chín muồi.

C. Thời điểm đặc biệt khi điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan đã chín muồi.

D. Thời điểm đặc biệt khi giai cấp thống trị lỗi thời đã suy yếu.

Câu 233: Mục tiêu của cách mạng xã hội là:

A. Giành chính quyền, song không làm thay đổi căn bản chế độ xã hội.

B. Giành chính quyền bằng cách đập tan (xóa bỏ) chính quyền đã lỗi thời, phản động, cản trở sự phát triển của xã hội, thiết lập một trật tự xã hội mới tiến bộ hơn.

C. Xây dựng xã hội mới, cải tạo xã hội cũ.

D. Thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

Phần IV, V

Câu 234: Theo quan điểm duy vật lịch sử, trong mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội:

A. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.

B. Ý thức xã hội quyết định tồn tại xã hội.

C. Chúng tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau, không cái nào quyết định cái nào.

D. Chúng tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.

Câu 235: Yếu tố nào giữ vai trò quyết định trong tồn tại xã hội?

A. Phương thức sản xuất.

B. Dân số.

C. Môi trường tự nhiên.

D. Lực lượng sản xuất.

Câu 236: Tồn tại xã hội bao gồm những yếu tố nào?

A. Hoàn cảnh địa lý, phương thức sản xuất.

B. Hoàn cảnh địa lý, phương thức sản xuất, dân số.

C. Dân số, phương thức sản xuất.

D. Hoàn cảnh địa lý, dân số.

Câu 237: Ý thức xã hội không phụ thuộc vào tồn tại xã hội một cách thụ động mà có tác động tích cực trở lại tồn tại xã hội, đó là sự thể hiện:

A. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

- B. Tính định hướng của ý thức xã hội.
- C. Tính lạc hậu của ý thức xã hội.
- D. Tính vượt trước của ý thức xã hội.

Câu 238: Vai trò của ý thức cá nhân đối với ý thức xã hội:

- A. Ý thức cá nhân là phương thức tồn tại và biểu hiện của ý thức xã hội.
- B. Tổng số ý thức cá nhân bằng ý thức xã hội.
- C. Ý thức cá nhân độc lập với ý thức xã hội.
- D. Ý thức cá nhân quyết định ý thức xã hội.

Câu 239: Tâm lý, tính cách tiểu nông của người Việt Nam truyền thống căn bản là do:

- A. Bản tính cố hữu của người Việt.
- B. Bị phong kiến, đế quốc nhiều thế kỷ áp bức thống trị.
- C. Phương thức sản xuất tiểu nông, lạc hậu tồn tại lâu dài trong lịch sử.

Câu 240. Ý thức chính trị thực tiễn thông thường được nảy sinh:

- A. Từ hoạt động thực tiễn trong môi trường chính trị - xã hội trực tiếp
- B. Từ hoạt động đấu tranh giai cấp
- C. Từ hoạt động Nhà nước
- D. Từ hoạt động kinh tế - chính trị

Câu 241. Đặc trưng của ý thức chính trị :

- A. Thái độ đối với đấu tranh giai cấp
- B. Thể hiện lợi ích giai cấp một cách trực tiếp
- C. Thể hiện quan điểm về quyền lực
- D. Thái độ chính trị của các đảng phái, tổ chức chính trị

Câu 242. Bản chất hệ tư tưởng chính trị chính trị xã hội chủ nghĩa ?

- A. Là ý thức chính trị của toàn xã hội
- B. Là ý thức chính trị của nhân dân lao động
- C. Là ý thức chính trị của giai cấp công nhân
- D. Là ý thức chính trị của dân tộc

Câu 243: Con người là:

- A. Thực thể vật chất tự nhiên.
- B. Thực thể chính trị và đạo đức.

C. Thực thể chính trị, có tư duy và văn hóa.

☒ D. Thực thể tự nhiên và xã hội.

Câu 244: Bản chất của con người được quyết định bởi:

☒ A. Các mối quan hệ xã hội.

B. Nỗ lực của mỗi cá nhân.

C. Giáo dục của gia đình và nhà trường.

D. Hoàn cảnh xã hội.

Câu 245: Lực lượng quyết định đến sự phát triển của lịch sử là:

☒ A. Nhân dân.

B. Vĩ nhân, lãnh tụ.

C. Quần chúng nhân dân.

D. Các nhà khoa học.

Câu 246: Bản chất con người là:

A. Thiện.

B. Ác.

☒ C. Không thiện, không ác (mang bản chất tự nhiên).

☒ D. Tổng hòa các quan hệ xã hội.

Câu 247: Theo Ph.Ăngghen: Con người là một động vật:

A. Biết tư duy.

B. Biết ứng xử theo các quy phạm đạo đức.

C. Chính trị.

☒ D. Biết chế tạo và sử dụng công cụ lao động.

Câu 248: Yếu tố quyết định hình thành bản chất xã hội của con người là:

☒ A. Lao động.

B. Ngôn ngữ.

C. Thế giới khách quan.

D. Bộ óc của con người đang hoạt động.

Câu 249: Lực lượng cơ bản nhất trong quần chúng nhân dân là:

A. Giai cấp thống trị xã hội.

B. Tầng lớp trí thức.

C. Người lao động.

D. Công nhân và nông dân.

Câu 250: Theo quan điểm duy vật lịch sử, chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử là:

A. Quần chúng nhân dân.

B. Các cá nhân kiệt xuất, các vĩ nhân.

C. Giai cấp thống trị.

D. Tầng lớp trí thức trong xã hội.

Câu 251: Theo Ph. Ăngghen, sự khác nhau căn bản giữa con người và con vật là ở chỗ:

A. Con người biết tư duy và sáng tạo.

B. Con người biết lao động sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình.

C. Con người có nhận thức và giao tiếp xã hội.

D. Con người có văn hóa và tri thức.

ĐÁP ÁN: B

Câu 252. Cốt lõi quan trọng nhất của triết học Mác về bản chất con người:

A. Vạch ra bản chất con người là chủ thể sáng tạo lịch sử

B. Vạch ra vai trò của quan hệ xã hội trong việc hình thành bản chất con người

C. Vạch ra hai mặt cơ bản tạo thành bản chất con người là cái sinh vật và cái xã hội

D. Vạch ra bản chất con người vừa là sản phẩm của hoàn cảnh, vừa là chủ thể của hoàn cảnh

ĐÁP ÁN: D

Câu 253. Vai trò của mặt xã hội trong con người:

A. Là tiền đề tồn tại của con người

B. Cải tạo nâng cao mặt sinh vật

C. Quyết định bản chất con người

D. Phân biệt sự khác nhau căn bản giữa người với động vật

ĐÁP ÁN: C

CHƯƠNG 1

TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Câu 1) Triết học ra đời vào thời gian nào?

a) Thế kỷ VIII đến thế kỷ VII TCN.

b) Thế kỷ VIII đến thế kỷ VI TCN

c) Thế kỷ VIII đến thế kỷ V TCN.

Câu 2) Nguồn gốc ra đời của triết học?

a) Nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.

b) Nguồn gốc nhận thức, nguồn gốc xã hội và nguồn gốc giai cấp.

c) Nguồn gốc tự nhiên, nguồn gốc xã hội và nguồn gốc tư duy.

Câu 3) Triết học có chức năng:

a) Thế giới khách quan.

b) Phương pháp luận.

c) Thế giới quan và phương pháp luận.

Câu 4) Trong xã hội có giai cấp, triết học:

a) Có tính giai cấp.

b) Không có tính giai cấp.

c) Chỉ triết học phương Tây mới có tính giai cấp.

d) Tùy từng học thuyết cụ thể.

Câu 5) Nội dung cơ bản của thế giới quan bao gồm:

a) Vũ trụ quan (triết học về giới tự nhiên).

b) Xã hội quan (triết học về xã hội).

c) Nhân sinh quan.

d) Cả a, b, c

Câu 6) Hạt nhân chủ yếu của thế giới quan là gì?

a) Các quan điểm xã hội — chính trị:

b) Các quan điểm triết học.

c) Các quan điểm mỹ học.

d) Cả a, b, c.

Câu 7) Triết học đóng vai trò là:

a) Toàn bộ thế giới quan

b) Toàn bộ thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận

c) Hạt nhân lý luận của thế giới quan

Câu 8) Vấn đề cơ bản trong một thế giới quan cũng là vấn đề cơ bản của triết học?

a) Đúng.

b) Sai.

Câu 9) Thế giới quan có ý nghĩa trên những phương diện nào?

a) Trên phương diện lý luận

b) Trên phương diện thực tiễn

c) Cả a và b

Câu 10) Thế giới quan khoa học dựa trên lập trường triết học nào?

a) Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

b) Chủ nghĩa duy tâm khác quan.

c) Chủ nghĩa duy vật.

Câu 11) Triết học bao gồm quan điểm chung nhất, những sự lý giải có luận chứng cho các câu hỏi chung của con người nên triết học bao gồm toàn bộ tri thức của nhân loại. Kết luận trên ứng với triết học thời kỳ nào ?

a) Triết học cổ đại.

- b) Triết học Phục Hưng.
- c) Triết học Trung cổ Tây Âu.
- d) Triết học Mác – Lênin.

Câu 12) Vấn đề cơ bản của triết học là:

- a) Quan hệ giữa tư duy với tồn tại và khả năng nhận thức của con người
- b) Quan hệ giữa vật chất với ý thức, tinh thần với tự nhiên và con người có khả năng nhận thức được thế giới không?

c) Quan hệ giữa vật chất với ý thức; tinh thần với tự nhiên; tư duy với tồn tại và con người có khả năng nhận thức được thế giới không?

Câu 13) Vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức là quan điểm của:

a) Duy vật

- b) Duy tâm
- c) Nhị nguyên

Câu 14) Ý thức có trước, vật chất có sau, ý thức quyết định ý vật chất là quan điểm của:

a) Duy vật

b) Duy tâm

- c) Nhị nguyên

Câu 15) Vật chất và ý thức tồn tại độc lập, chúng không nằm trong quan hệ sản sinh, cũng không nằm trong quan hệ quyết định nhau, đây là quan điểm:

a) Duy vật

b) Duy tâm

c) Nhị nguyên

Câu 16) Chủ nghĩa duy vật chất phác trong khi thừa nhận tính thứ nhất của vật chất đã:

a) Đồng nhất vật chất với nguyên tử và khối lượng

b) Đồng nhất vật chất với một hoặc một số chất cụ thể của vật chất

c) Đồng nhất vật chất với vật thể

Câu 17) Khi cho rằng: “ tồn tại là được tri giác”, đây là quan điểm:

a) Duy tâm chủ quan

b) Duy tâm khách quan

c) Nhị nguyên

Câu 18) Nguồn gốc của chủ nghĩa duy tâm?

a) Do hạn chế của nhận thức con người về thế giới.

b) Sự phân chia giai cấp và sự tách rời đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay trong xã hội có giai cấp đối kháng

c) Cả a và b

Câu 19) Quan điểm của CNDV về mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản của triết học?

a) Vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức.

b) Ý thức có trước, sinh ra và quyết định vật chất.

c) Không thể xác định vật chất và ý thức cái nào có trước cái nào, cái nào sinh ra cái nào và quyết định cái nào.

d) Vật chất và ý thức cùng xuất hiện đồng thời và có sự tác động qua lại ngang nhau.

Câu 20) Quan điểm của CNDV về **mặt thứ hai** của vấn đề cơ bản của triết học?

a) Cuộc sống con người sẽ đi về đâu?

b) Con người có khả năng nhận thức được thế giới không?

c) Con người hoàn toàn có khả năng nhận thức được thế giới.

d) Cả ba đáp án trên.

Câu 21) Theo quan điểm duy vật biện chứng, mọi sự vật, hiện tượng của thế giới đều:

a) Tồn tại trong sự tách rời tuyệt đối.

b) Tồn tại trong mối liên hệ phổ biến.

c) Không ngừng biến đổi, phát triển.

d) Cả b và c

Câu 22) Khi thừa nhận trong những trường hợp cần thiết thì bên cạnh cái “ hoặc là...hoặc là...” còn có cả cái “ vừa là.. vừa là...” nữa; thừa nhận một chỉnh thể trong lúc vừa là nó vừa không phải là nó; thừa nhận cái khẳng định và cái phủ định vừa loại trừ nhau vừa gắn bó với nhau, đây là:

a) Phương pháp siêu hình **b) Phương pháp biện chứng** c) Thuyết không thể biết

Câu 23) Trong lịch sử, chủ nghĩa duy tâm có hình thức cơ bản nào?

a) Chủ nghĩa hoài nghi và thuyết bất khả tri

b) Chủ nghĩa tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan.

c) Chủ nghĩa duy linh và thần học.

d) Chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa thực dụng.

Câu 24) Khuynh hướng triết học nào mà sự tồn tại, phát triển của nó có nguồn gốc từ sự phát triển của **khoa học và thực tiễn**, đồng thời thường gắn với lợi ích của giai cấp và lực lượng tiến bộ trong lịch sử, vừa định hướng cho các lực lượng xã hội tiến bộ hoạt động trên nền tảng của những thành tựu ấy?

a) Chủ nghĩa duy vật.

b) Chủ nghĩa thực chứng.

c) Chủ nghĩa duy lý trí.

d) Chủ nghĩa duy tâm vật lý học.

Câu 25) Sự khẳng định: mọi sự vật, hiện tượng chỉ là “phức hợp những cảm giác” của cá nhân là quan điểm của trường phái triết học nào?

a) Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

b) Chủ nghĩa duy lý trí

c) Chủ nghĩa duy vật duy cảm.

d) Cả ba đáp án trên

Câu 26) Thế giới như một cỗ **máy cơ giới khổng lồ** mà mỗi bộ phận tạo nên nó luôn ở trong trạng thái biệt lập, tĩnh tại; nếu có biến đổi thì đó chỉ là sự tăng, giảm đơn thuần về lượng và do những nguyên nhân bên ngoài gây nên, là quan niệm của khuynh hướng triết học nào?

a) Chủ nghĩa duy vật duy lý.

b) Chủ nghĩa duy vật duy cảm

c) Chủ nghĩa duy vật biện chứng

d) Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

Câu 27) Có mấy hình thức cơ bản của phép biện chứng?

a) 2

b) 3

c) 4

d) 5

Câu 28) Những đặc điểm của phép biện chứng **cổ đại**?

a) Là hình thức sơ khai nhất của phép biện chứng

b) Các nguyên lý quy luật của phép biện chứng cổ đại thường được thể hiện dưới hình thức manh nha trên cơ sở những quan sát, cảm nhận thông thường mà chưa được khái quát thành một hệ thống lý luận chặt chẽ

c) Phép biện chứng cổ đại đã phác họa được bức tranh thống nhất của thế giới trong mối liên hệ phổ biến trong sự vận động và phát triển không ngừng

d) Cả a,b,c

Câu 29) Những đại diện tiêu biểu của phép biện chứng cổ đại?

a) Thuyết âm dương ngũ hành

b) Đạo Phật

c) Hêraclit

d) Cả a b c

Câu 30) Phép biện chứng cổ đại là:

a) Biện chứng duy tâm.

b) Biện chứng ngây thơ, chất phác.

c) Biện chứng duy vật khoa học.

d) Biện chứng chủ quan.

Câu 31) Đặc điểm chủ yếu của phép biện chứng trong triết học Hy Lạp là:

a) Tính chất duy tâm.

b) Tính chất duy vật, chưa triệt để.

c) Tính chất tự phát, mộc mạc, ngây thơ

d) Tính chất khoa học.

Câu 32) Phép biện chứng của triết học Hêghen là:

a) Phép biện chứng duy tâm chủ quan.

b) Phép biện chứng duy vật hiện đại.

c) Phép biện chứng ngây thơ chất phác.

d) Phép biện chứng duy tâm khách quan.

Câu 33) Phép biện chứng nào cho rằng biện chứng ý niệm sinh ra biện chứng của sự vật?

a) Phép biện chứng thời kỳ cổ đại.

b) Phép biện chứng của các nhà tư tưởng xã hội dân chủ Nga.

c) Phép biện chứng duy vật.

d) Phép biện chứng duy tâm khách quan

Câu 34) Tại sao C.Mác nói phép biện chứng của G.W.Ph.Hêghen là phép biện chứng lộn đầu xuống đất?

a) Thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất.

b) Thừa nhận tinh thần là sản phẩm của thế giới vật chất.

c) Thừa nhận sự tồn tại độc lập của tinh thần.

d) Thừa nhận tự nhiên, xã hội là sản phẩm của quá trình phát triển của tinh thần, của ý niệm.

Câu 35) Chọn câu trả lời đúng nhất theo quan điểm duy vật biện chứng: Mọi sự vật, hiện tượng của thế giới đều:

a) Tồn tại trong sự tách rời tuyệt đối.

b) Tồn tại trong mối liên hệ phổ biến.

c) Không ngừng biến đổi, phát triển.

d) Cả b và c

Câu 36) Thế nào là phép biện chứng duy vật?

a) Là phép biện chứng được xác lập trên lập trường của chủ nghĩa duy vật

b) Là phép biện chứng của ý niệm tương đối

c) Là phép biện chứng do C.Mác và Ph. Ăngghen sáng lập

d) Cả a và c

*Câu 37) Đặc điểm của phép **biện chứng duy vật**?*

- a) Là hình thức phát triển cao nhất của lịch sử phép biện chứng ✓
- b) Có sự thống nhất chặt chẽ giữa phép biện chứng và chủ nghĩa duy vật
- c) Phép biện chứng duy vật bao quát một lĩnh vực tri thức rộng lớn, nó vừa có tư cách lý luận triết học bao quát, vừa đóng vai trò phương pháp luận triết học cơ bản.

d) Cả a b c

*Câu 38) Đâu là biện chứng với tính cách là **khoa học** trong số các quan niệm, các hệ thống lý luận dưới đây?*

- a) Những quan niệm biện chứng ở thời kỳ cổ đại.
- b) Những quan niệm biện chứng của các nhà duy vật thế kỷ XVII-XVIII.
- c) Những quan niệm biện chứng của các nhà khoa học tự nhiên thế kỷ XVII-XVIII.

d) Phép biện chứng duy vật.

Câu 39) Thế nào là phép biện chứng duy tâm?

- a) Là phép biện chứng được xác lập trên lập trường của chủ nghĩa duy tâm
- b) Là phép biện chứng của vật chất
- c) Là phép biện chứng giải thích về nguồn gốc của sự vận động, biến đổi và ý niệm

d) Cả a và c

dùng.

*Câu 40) **Đóng góp và hạn chế** của phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức?*

- a) Phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức là một hệ thống logic khá vững chắc. Hầu như các nguyên lý quy luật cơ bản của phép biện chứng với tư cách là học thuyết về mối liên hệ phổ biến về sự vận động và phát triển đã được xây dựng trong một hệ thống thống nhất.
- b) Các luận điểm nguyên lý quy luật của phép biện chứng đã được luận giải ở tầm logic nội tại cực kì sâu sắc
- c) Phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức là một trong các tiền đề lý luận cho sự ra đời của triết học Mác.

d) Cả a b c

Câu 41) Phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình khác nhau như thế nào?

- a) Phương pháp biện chứng xem xét, nghiên cứu các sự vật hiện tượng trong mối liên hệ phổ biến. Còn phương pháp siêu hình xem xét, nghiên cứu sự vật hiện tượng trong trạng thái cô lập tách rời
- b) Phương pháp biện chứng xem xét nghiên cứu sự vật hiện tượng trong sự vận động phát triển không ngừng. Phương pháp siêu hình xem xét nghiên cứu sự vật hiện tượng trong sự đứng im bất biến

c) Cả a và b

d) Cả a và b đều sai

*Câu 42) **Phương pháp siêu hình** thống trị triết học vào thời kì nào?*

a) Thế kỉ XV – XVI

b) Thế kỉ XVII – XVIII

c) Thế kỉ XVIII – XIX

d) Thế kỉ XIX – XX

*Câu 43) Chọn cụm từ đúng điền vào chỗ trống: “**Phép siêu hình** đẩy lùi được ... **phép biện chứng cổ đại**... nhưng chính nó lại bị phép biện chứng hiện đại phủ định”.*

a) Phép biện chứng duy tâm.

b) Phép biện chứng cổ đại.

c) Chủ nghĩa duy tâm.

d) Chủ nghĩa duy vật.

Câu 44) Ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin?

a) Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Phép biện chứng duy vật; Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

b) Thế giới quan; Nhân sinh quan; Phương pháp luận.

c) Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức

d) Triết học Mác - Lênin; Kinh tế - chính trị Mác -Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Câu 45) “Triết học Mác – Lênin là khoa học của mọi khoa học”.

a) Đúng.

b) Sai.

Câu 46) Triết học Mác - Lênin do ai sáng lập?

a) C. Mác và Ph. Ăngghen

b) C. Mác và V.I.Lênin

c) C. Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin

Câu 47) Triết học Mác ra đời một phần là kết quả kế thừa trực tiếp:

a) Thế giới quan duy vật của Hêghen và phép biện chứng của Phoiơbắc

b) Thế giới quan duy vật của Phoiơbắc và phép biện chứng của Hêghen

c) Thế giới quan duy vật và phép biện chứng của cả Hêghen và Phoiơbắc

Câu 48) Tiền đề lý luận cho sự ra đời của triết học Mác:

a) Triết học cổ điển Đức; Kinh tế chính trị Anh; Chủ nghĩa xã hội Không tưởng Pháp.

b) Phong trào khai sáng Pháp; Cơ học cổ điển I.Niu-ơn; lý luận về chủ nghĩa vô chính phủ của Pru-đông.

c) Thuyết tương đối (A.Anh-xtan); Phân tâm học (S.Phơ-rớt); Logic học của Hê-ghe.

d) Thuyết tiến hóa (S.Đác-uyn); Học thuyết bảo toàn và chuyển hóa năng lượng (R. Maye); Học thuyết tế bào (M. Sơ-lay-đen và T.Sa-van-sơ).

Câu 49) Đặc điểm chính trị của thế giới những năm cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX?

a) Toàn cầu hoá.

b) Chủ nghĩa tư bản chuyển thành chủ nghĩa Đế quốc và thường xuyên tiến hành những cuộc chiến tranh giành thuộc địa.

c) CNTB Tổ chức cuộc chiến tranh thế giới lần thứ II để phân chia thị trường thế giới.

d) Ba đáp án trên đều sai.

Câu 50) Đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác giai đoạn 1841 – 1844:

a) Kế tục triết học Hê-ghe.

b) Phê phán các thành tựu triết học của nhân loại.

c) Sự chuyển biến về tư tưởng từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và cộng sản chủ nghĩa.

d) Phê phán tôn giáo.

Câu 51) Những cống hiến của V.I.Lênin đối với triết học Mác - Ăngghen?

a) Phê phán, khắc phục và chống lại những quan điểm sai lầm xuất hiện trong thời đại đế quốc chủ nghĩa như: chủ nghĩa xét lại chủ nghĩa Mác; chủ nghĩa duy tâm vật lý học, bệnh ảo tưởng khuynh trong triết học, chủ nghĩa giáo điều...

b) Hiện thực hóa lý luận chủ nghĩa Mác bằng sự thắng lợi của Cách mạng tháng 10 Nga.

c) Bổ sung và hoàn chỉnh về mặt lý luận và thực tiễn những vấn đề như lý luận về cách mạng vô sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, lý luận về nhà nước chuyên chính vô sản, chính sách kinh tế mới...

d) Cả ba đáp án trên.

Câu 52) V.I.Lênin đã đưa ra quan điểm về việc xây dựng nền kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ lên CNXH trong lý luận nào?

a) Học thuyết giai cấp và đấu tranh giai cấp

b) NEP

c) Lý thuyết về sự phân kỳ trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

d) Học thuyết về nhà nước và cách mạng.

Câu 53) Tác phẩm quan trọng và điển hình nhất của chủ nghĩa Mác trong giai đoạn 1848 – 1895?

a) Chống Duy-rinh

b) Biện chứng của tự nhiên

c) Bộ Tư bản

d) Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước

Câu 54) Tác phẩm nào được xem là văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác?

a) Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản.

b) Hệ tư tưởng Đức.

c) Gia đình thần thánh.

d) Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844.

Câu 55) Nội dung hoạt động nghiên cứu khoa học của C.Mác và Ph.Ăngghen ở giai đoạn 1844 – 1848?

a) Tiếp tục hoàn thành các tác phẩm triết học nhằm phê phán tôn giáo.

b) Hình thành những nguyên lý triết học duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và chủ nghĩa xã hội khoa học.

c) Nghiên cứu về vai trò của hoạt động thực tiễn đối với nhận thức.

d) Hoàn thành bộ “Tư Bản”.

CHƯƠNG 2

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

Câu 12. Trình bày quan điểm về vật chất và hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước Mác về vật chất?

Điểm chung trong quan niệm của các nhà triết học duy vật thời kỳ cổ đại về vật chất là:

a) Đồng nhất vật chất với vật thể cụ thể cảm tính, với thuộc tính phổ biến của vật thể.

b) Đồng nhất vật chất với nguyên tử.

c) Đồng nhất vật chất với thực tại khách quan.

Tính đúng đắn trong quan niệm về vật chất của các nhà triết học duy vật thời kỳ cổ đại là:

a) Xuất phát từ thế giới vật chất, từ kinh nghiệm thực tiễn để khái quát quan niệm về vật chất.

b) Xuất phát từ tư duy.

c) Xuất phát từ ý thức.

d) Xuất phát từ ý muốn khách quan

Đỉnh cao của quan niệm duy vật cổ đại về phạm trù vật chất?

a) Lửa của Hê-ra-clít

b) Không khí của A-na-xi-men

c) Âm dương –ngũ hành của Âm dương gia.

a) Nguyên tử của Đề-mô-crít

Hạn chế của các nhà triết học cổ đại trong quan niệm về vật chất:

a) Đồng nhất vật chất với một số dạng vật thể cụ thể, cảm tính.

b) Vật chất là tất cả cái tồn tại khách quan.

c) Vật chất là cái có thể nhận thức được.

d) Vật chất tự thân vận động.

Câu 13. Phân tích điều kiện ra đời, nội dung và ý nghĩa định nghĩa vật chất của Lênin?

Lênin đã đưa ra định nghĩa khoa học về vật chất trong tác phẩm nào?

a) Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán

b) Thế nào là người bạn dân

c) Chủ nghĩa duy vật chiến đấu

d) Cả 3 tác phẩm trên

Khi khoa học tự nhiên phát hiện ra tia X, ra hiện tượng phóng xạ, ra điện tử là một thành phần cấu tạo nên nguyên tử. Theo V.I.Lênin điều đó chứng tỏ gì?

a) Vật chất không tồn tại thật sự

b) Vật chất tiêu tan mất.

c) Giới hạn hiểu biết trước đây của chúng ta về vật chất mất đi.

d) Vật chất có tồn tại thực sự nhưng không thể nhận thức được.

Những phát minh của vật lý học cận đại đã bác bỏ khuynh hướng triết học nào?

a) Duy vật chất phác.

b) Duy vật siêu hình.

c) Duy vật biện chứng

d) Duy vật chất phác và duy vật siêu hình.

Lênin đưa ra định nghĩa về vật chất : “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong ... , được ... của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào ...”. Hãy chọn từ điền vào chỗ trống để hoàn thiện nội dung của định nghĩa nêu trên:

a) Ý thức

b) Cảm giác

c) Nhận thức

d) Tư tưởng

Khái niệm trung tâm (trung tâm định nghĩa) mà V.I.Lênin sử dụng để định nghĩa về vật chất là khái niệm nào?

a) Phạm trù triết học.

b) Thực tại khách quan.

c) Cảm giác

d) Phản ánh.

Trong định nghĩa về vật chất của mình, V.I.Lênin cho thuộc tính chung nhất của vật chất là:

a) Tự vận động.

- b) Cùng tồn tại.
- c) Đều có khả năng phản ánh.

d) Tồn tại khách quan bên ngoài ý thức, không lệ thuộc vào cảm giác.

Thuộc tính cơ bản nhất của vật chất nhờ đó phân biệt vật chất với ý thức đã được V.I.Lê nin xác định trong định nghĩa vật chất là thuộc tính:

- a) Tồn tại.

b) Tồn tại khách quan.

- c) Có thể nhận thức được.

- d) Tính đa dạng.

Xác định nội dung cơ bản trong định nghĩa của V.I.Lê nin về vật chất:

- a) Thực tại khách quan.

- b) Thực tại khách quan tồn tại độc lập với cảm giác.

c) Thực tại khách quan – tồn tại độc lập với ý thức và khi tác động đến giác quan con người thì có thể sinh ra cảm giác.

- d) Tồn tại khách quan nhưng không thể nhận biết ra nó vì thực tại đó là một sự trừu tượng của tư duy.

Khi khẳng định “Thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác”, “Tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác” thì có nghĩa là đã thừa nhận:

- 1) Vật chất là tính.....
- 2) Ý thức là tính.....
- 3) Vật chất là nguồn gốc của.....

Đáp án:

- 1) Thứ nhất

- 2) Thứ hai

- 3) Của cảm giác, của ý thức

Câu 14. Trình bày quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vận động, các hình thức vận động của vật chất?

Hạn chế trong quan niệm của các nhà triết học duy vật thời cận đại Tây Âu là ở chỗ?

a) Coi vận động của vật chất là vận động cơ giới.

- b) Coi vận động là thuộc tính vốn có của vật thể.

- c) Coi vận động là phương thức tồn tại của vật chất.

- d) Cả a, b, c.

Xác định mệnh đề đúng:

- a) Vận động tồn tại trước rồi sinh ra vật chất.

- b) Vật chất tồn tại rồi mới vận động phát triển.

c) Không có vận động ngoài vật chất, không có vật chất không vận động.

Khi nói vật chất tự thân vận động là muốn nói:

- a) Do kết quả sự tác động lẫn nhau giữa các yếu tố, các bộ phận tạo nên sự vật.

- b) Do nguyên nhân vốn có của vật chất.

c) Cả a và b

Hãy sắp xếp các hình thức vận động cơ bản của vật chất theo đúng trật tự phát triển các hình thức vận động của vật chất: a) Vận động vật lý, b) Vận động cơ học, c) Vận động sinh vật học, d) Vận động hóa học, e) Vận động xã hội.

- a) a – b – c – d – e.

- b) b – a – c – e – d.

- c) a – d – b – c – e

d) b – a – d – c - e

Trong mỗi quan hệ giữa vận động và đứng im thì vận động là:

a) Tương đối.

b) Tuyệt đối.

c) Vĩnh viễn.

d) Tạm thời.

Trong mỗi quan hệ giữa vận động và đứng im thì đứng im là:

a) Tương đối.

b) Tuyệt đối.

c) Tạm thời

d) Cả a và c.

Hai mệnh đề “Vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất” và “Vận động là phương thức tồn tại của vật chất” được hiểu là:

a) Vật chất tồn tại bằng cách vận động.

b) Vật chất biểu hiện sự tồn tại cụ thể, đa dạng thông qua vận động.

c) Không thể có vận động phi vật chất cũng như không thể có vật chất không vận động.

d) Cả a, b, c.

Theo Ăngghen, vật chất có mấy hình thức vận động cơ bản:

a) 2

b) 3

c) 4

d) 5

Theo Ăngghen, một trong những phương thức tồn tại cơ bản của vật chất là:

a) Phát triển

b) Chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác

c) Vận động

d) Phủ định

Theo Ăngghen, hình thức vận động nào nói lên sự thay đổi vị trí của vật thể trong không gian?

a) Vận động cơ giới

b) Vận động vật lý

c) Vận động hóa

d) Vận động sinh vật

Theo Ăngghen, hình thức vận động nào nói lên sự tương tác của các phân tử, các hạt cơ bản?

a) Vận động cơ giới

b) Vận động vật lý

c) Vận động hóa

d) Vận động sinh vật

Theo Ăngghen, hình thức vận động nào nói lên sự tương tác của các nguyên tử, các quá trình hóa hợp và phân giải?

a) Vận động cơ giới

b) Vận động vật lý

c) Vận động hóa

d) Vận động sinh vật

Theo Ăngghen, hình thức vận động nào nói lên sự trao đổi chất giữa cơ thể sống với môi trường?

a) Vận động cơ giới

b) Vận động vật lý

c) Vận động hóa

d) Vận động sinh vật

Theo Ăngghen, hình thức vận động đặc trưng của con người và xã hội loài người là hình thức?

a) Vận động cơ giới

b) Vận động vật lý

c) Vận động xã hội

d) Vận động sinh vật

Hình thức nào là hình thức vận động đa dạng, phức tạp nhất trong thế giới vật chất?

a) Xã hội.

b) Các phản ứng hạt nhân.

c) Sự tiến hóa các loài.

d) Cả ba đáp án trên.

Lựa chọn mệnh đề phát biểu đúng trong số các mệnh đề được liệt kê sau đây:

a) Các hình thức vận động của vật chất tồn tại độc lập với nhau.

b) Các hình thức vận động của vật chất có thể chuyển hóa lẫn nhau. }

c) Giữa các hình thức vận động của vật chất có tồn tại hình thức vận động trung gian.

d) Cả b và c.

Lựa chọn mệnh đề đúng trong số các mệnh đề được liệt kê dưới đây:

a) Trong một sự vật có thể tồn tại nhiều hình thức vận động.

b) Mỗi sự vật thường được đặc trưng bởi một hình thức vận động cao nhất mà nó có.

c) Hình thức vận động cao hơn có thể bao hàm trong nó những hình thức vận động thấp hơn.

d) Cả a, b, c.

Câu 15. Đặc điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về không gian và thời gian. Vì sao nói không gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất?

Chọn phương án trả lời đúng nhất về không gian và thời gian:

a) Không gian là hình thức tồn tại của vật chất, còn thời gian là phương thức tồn tại của vật chất.

b) Không gian là phương thức tồn tại của vật chất, còn thời gian là hình thức tồn tại của vật chất

c) Không gian và thời gian là những hình thức tồn tại cơ bản của vật chất.

d) Không gian và thời gian là những phương thức cơ bản của tồn tại vật chất.

Mọi dạng cụ thể của vật chất đều tồn tại ở một vị trí nhất định, có một quảng tính (chiều cao, chiều rộng, chiều dài) nhất định và tồn tại trong các mối tương quan nhất định (trước hay sau, trên hay dưới, bên phải hay bên trái, v.v...) với những dạng vật chất khác. Những hình thức tồn tại như vậy được gọi là gì?

a) Mối liên hệ

b) Không gian.

c) Thời gian

d) Vận động

Câu 16. Trình bày quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về tính thống nhất vật chất của thế giới?

Bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất. Điều đó thể hiện ở chỗ:

- a) Chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất.
- b) Tất cả mọi sự vật, hiện tượng của thế giới chỉ là những hình thức biểu hiện đa dạng của vật chất với những mối liên hệ vật chất và tuân theo quy luật khách quan.
- c) Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận.

d) Thể hiện ở cả a, b, c.

Theo Ph. Ăngghen, tính thống nhất vật chất của thế giới được chứng minh bởi:

- a) Thực tiễn lịch sử.
- b) Thực tiễn cách mạng.
- c) Sự phát triển lâu dài của khoa học.

d) Sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên.

Xác định quan điểm duy vật biện chứng trong số luận điểm sau:

- a) Thế giới thống nhất ở tính tồn tại của nó.
- b) Thế giới thống nhất ở nguồn gốc tính thần.

c) Thế giới thống nhất ở tính vật chất.

- d) Thế giới thống nhất ở sự suy nghĩ về nó như là cái thống nhất.

Việc thừa nhận hay không thừa nhận tính thống nhất của thế giới có phải là sự khác nhau căn bản giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm hay không?

- a) Có.

b) Không

- c) Khác

Câu 17. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về ý thức, nguồn gốc của ý thức?

Theo quan điểm của triết học Mác – Lê nin, thuộc tính phản ánh là thuộc tính:

- a) Riêng có ở con người.
- b) Chỉ có ở các cơ thể sống.
- c) Chỉ có ở vật chất vô cơ.

d) Phổ biến ở mọi tổ chức vật chất.

Sự tiến hóa của các hình thức phản ánh của vật là:

a) Quá trình tiến hóa – phát triển của các dạng vật chất giới tự nhiên.

- b) Quá trình tiến hóa – phát triển của các giống loài sinh vật.
- c) Quá trình tiến hóa – phát triển của thế giới.
- d) Cả a, b, c.

Theo quan điểm của triết học Mác – Lê nin, ý thức là:

- a) Một dạng tồn tại của vật chất.
- b) Dạng vật chất đặc biệt mà người ta không thể dùng giác quan trực tiếp để cảm nhận.

c) Sự phản ánh tinh thần của con người về thế giới.

- d) Cả a, b, c.

Theo quan điểm của triết học Mác-Lênin, ý thức là thuộc tính của dạng vật chất nào?

- a) Dạng vật chất đặc biệt của vật chất do tạo hóa ban tặng cho con người.
- b) Tất cả các dạng tồn tại vật chất.

c) Dạng vật chất sống có tổ chức cao đó là bộ não con người

- d) Dạng vật chất vô hình không xác định.

Khái quát nguồn của ý thức bao gồm:

- a) Nguồn gốc tự nhiên và ngôn ngữ.

b) Nguồn gốc tự nhiên và xã hội.

- c) Nguồn gốc lịch sử – xã hội và hoạt động của bộ não con người.

d) Cả b và c.

Quan điểm của triết học Mác-Lênin về nguồn gốc xã hội của ý thức:

a) Lao động tạo ra ngôn ngữ, ngôn ngữ tạo ra ý thức.

b) Lao động, cùng với lao động là ngôn ngữ là hai sức kích thích chủ yếu hình thành nên ý thức con người.

c) Lao động tạo ra ý thức của lao động, ngôn ngữ tạo ra ý thức có ngôn ngữ.

d) Lao động tạo ra kinh nghiệm, ngôn ngữ tạo ra tư duy.

Nhân tố cơ bản, trực tiếp tạo thành nguồn gốc xã hội của ý thức:

a) Lao động và ngôn ngữ.

b) Lao động trí óc và lao động chân tay.

c) Thực tiễn kinh tế và lao động.

d) Lao động và nghiên cứu khoa học.

Ngôn ngữ đóng vai trò là:

a) Cái vỏ vật chất” của ý thức.

b) Nội dung của ý thức.

c) Nội dung trung tâm của ý thức.

d) Cả a, b, c.

Ngôn ngữ xuất hiện nhằm giải quyết nhu cầu gì cho con người trong quá trình lao động mang tính xã hội của họ?

a) Trao đổi thông tin.

b) Diễn đạt tư tưởng, suy nghĩ.

c) Lưu trữ tri thức.

d) Cả ba đáp án trên.

Chọn từ phù hợp điền vào câu sau cho đúng với quan điểm duy vật biện chứng: “Ý thức chẳng qua là.... được di chuyển vào bộ óc con người và được cải biến ở trong đó”.

a) Vật chất.

b) Cái vật chất.

c) Vật thể.

d) Thông tin.

Câu 18. Phân tích quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về bản chất và kết cấu của ý thức?

Quan điểm của triết học Mác-Lênin về bản chất của ý thức?

a) Bản chất của ý thức con người là sự sáng tạo.

b) Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của thực tiễn xã hội.

c) Ý thức mang bản chất trực giác.

d) Ý thức có bản chất là tư duy.

Ý thức:

a) Có thể sáng tạo ra thế giới khách quan.

b) Không thể sáng tạo ra thế giới khách quan.

c) Có thể sáng tạo ra thế giới khách quan thông qua thực tiễn.

d) Không có ý kiến đúng

Tác nhân nào khiến cho sự phản ánh ý thức có tính phức tạp, năng động và sáng tạo?

a) Sự tò mò.

b) Sự tưởng tượng.

c) Thực tiễn xã hội.

d) Sự giao tiếp.

Nếu tiếp cận kết cấu của ý thức theo các yếu tố cơ bản hợp thành, thì ý thức bao gồm những yếu tố nào?

a) Tri thức, tình cảm và ý chí.

b) Tự ý thức, tiềm thức, vô thức.

c) Lý tính, tâm linh, trực giác

d) Tò mò, tưởng tượng, suy lý.

Tri thức đóng vai trò là:

a) Nội dung cơ bản của ý thức.

b) Phương thức tồn tại của ý thức

c) Cả a và b

d) Không có ý kiến đúng.

Điền vào chỗ trống (.....) cụm từ thích hợp:

“Tri thức là là kết quả của con người về thế giới hiện thực, làm tái hiện những thuộc tính, những qui luật của thế giới ấy và diễn đạt chúng dưới những hình thức ngôn ngữ hoặc hệ thống ký hiệu khác”.

a) Sự trực giác.

b) Quá trình nhận thức.

c) Quá trình lao động.

d) Sự cảm giác.

Bản chất của ý thức là gì?

a) Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc con người một cách năng động, sáng tạo;

b) Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

c) Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội. Sự ra đời, tồn tại của ý thức chịu sự chi phối không chỉ các quy luật tự nhiên mà còn của các quy luật xã hội.

d) Cả a,b,c.

Câu 19. Phân tích quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận?

Quan điểm nào là của Chủ nghĩa duy vật biện chứng?

a) Vật chất và ý thức là hai lĩnh vực riêng biệt không cái nào liên quan đến cái nào.

b) Ý thức có trước vật chất và quyết định vật chất.

c) Vật chất có trước ý thức và quyết định ý thức.

d) Vật chất và ý thức không cái nào quyết định cái nào.

Theo triết học Mác – Lênin, vai trò của ý thức đối với vật chất là gì?

a) Ý thức sinh ra vật chất

b) Ý thức và vật chất không có mối quan hệ với nhau

c) Ý thức có vai trò quyết định đối với vật chất

d) Ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người

Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức được thực hiện thông qua:

a) Sự suy nghĩ của con người.

b) Hoạt động thực tiễn

c) Hoạt động lý luận.

d) Cả a, b, c.

Theo quan điểm duy vật biện chứng, trong nhận thức và thực tiễn cần:

- a) Phát huy tính năng động chủ quan.
- b) Xuất phát từ thực tế khách quan.

c) Cả a và b

- d) Không có phương án đúng.

Theo anh (chị) bệnh chủ quan, duy ý chí biểu hiện như thế nào?

- a) Chỉ căn cứ vào kinh nghiệm lịch sử để định ra chiến lược và sách lược cách mạng.
- b) Chỉ căn cứ vào quy luật khách quan để định ra chiến lược và sách lược cách mạng
- c) Chỉ căn cứ vào kinh nghiệm của các nước khác để định ra chiến lược và sách lược cách mạng

d) Chỉ căn cứ vào mong muốn chủ quan để định ra chiến lược và sách lược cách mạng

Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: Mọi chủ trương, đường lối của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan. Quan điểm này xuất phát từ:

- a) Nguyên lý mối liên hệ phổ biến
- b) Nguyên lý về sự phát triển

c) Mối quan hệ biện chứng vật chất quyết định ý thức

- d) Mối quan hệ biện chứng cơ sở hạ tầng quyết định ý thức xã hội

Nguyên tắc xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng quy luật khách quan, đồng thời phát huy tính năng động chủ quan đòi hỏi trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần tránh rơi vào.....

- a) Giáo điều, kinh nghiệm

b) Trì trệ, thụ động và chủ quan duy ý chí

- c) Chiết trung
- d) Tất cả các đáp án đều sai

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn nếu tuyệt đối hóa vai trò của vật chất thì chủ thể sẽ mắc phải sai lầm nào?

a) Chủ quan duy ý chí

- b) Ngụy biện
- c) Giáo điều
- d) Phiến diện

II. PHÉP BIỆN CHỨNG

A. Hai nguyên lý của phép biện chứng

Câu 20. Phân tích nội dung nguyên lý mối liên hệ phổ biến. Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý?

Phép biện chứng duy vật bao gồm những nguyên lý, quy luật cơ bản nào?

- a) 1 nguyên lý, 1 quy luật
- b) 2 nguyên lý, 2 quy luật
- c) 2 nguyên lý, 3 quy luật**
- d) 3 nguyên lý, 3 quy luật

“Phép biện chứng duy vật” bao gồm những nguyên lý cơ bản nào?

- a) Nguyên lý về mối liên hệ .
- b) Nguyên lý về tính hệ thống, cấu trúc
- c) Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển.**
- d) Nguyên lý về sự vận động và sự phát triển

Quan điểm duy tâm về mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan:

a) Là sự qui định, sự tác động và sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật hiện tượng, hay giữa các mặt của một sự vật một hiện tượng trong thế giới khách quan.

b) Cơ sở của sự liên hệ, tác động qua lại giữa các sự vật hiện tượng là ở một ý thức tuyệt đối, tinh thần tuyệt đối nào đó. Cơ sở của sự liên hệ, tác động qua lại giữa các sự vật hiện tượng là ở ý chí, cảm giác chủ quan của cá nhân nào đó

c) Cơ sở của sự liên hệ, tác động qua lại giữa các sự vật hiện tượng là thượng đế.

d) Bao gồm a, b, c.

Theo quan điểm của triết học Mác – Lênin, mối liên hệ là:

a) Là khái niệm cơ bản của phép biện chứng được sử dụng để chỉ sự ràng buộc quy định lẫn nhau, đồng thời là sự tác động làm biến đổi lẫn nhau giữa các sự vật hiện tượng

bb) Là khái niệm của phép biện chứng dùng chỉ sự nương tựa vào nhau của các sự vật hiện tượng

c) Là khái niệm của phép biện chứng dùng chỉ sự quy định làm tiền đề cho nhau giữa các sự vật hiện tượng

d) Cả a b c

Tính khách quan của mối liên hệ?

a) Là mối liên hệ vốn có của thế giới các ý niệm

b) Là mối liên hệ vốn có của sự vật hiện tượng. Cơ sở của nó là tính thống nhất vật chất của thế giới.

c) Là mối liên hệ khách quan tồn tại bên ngoài ý thức của con người.

d) Cả b và c.

Theo phép biện chứng duy vật, mối liên hệ có ở đâu?

a) Trong tự nhiên

b) Trong xã hội

c) Trong tư duy

d) Tất cả các đáp

án đều đúng.

Đâu là nội dung nguyên lý của phép biện chứng duy vật về mối liên hệ phổ biến của các sự vật và hiện tượng?

a) Các sự vật và hiện tượng trong thế giới tồn tại tách rời nhau, giữa chúng không có sự phụ thuộc, ràng buộc lẫn nhau

b) Các sự vật có sự liên hệ tác động nhau nhưng không có sự chuyển hóa lẫn nhau

c) Sự vật khác nhau ở vẻ bề ngoài, do chủ quan con người quy định, bản chất sự vật không có gì khác nhau

d) Thế giới là một chỉnh thể bao gồm các sự vật, các quá trình tách biệt nhau, vừa có liên hệ qua lại, vừa thâm nhập và chuyển hóa lẫn nhau.

Đâu là quan niệm của phép biện chứng duy vật về cơ sở các mối liên hệ?

a) Cơ sở sự liên hệ tác động qua lại giữa các sự vật và hiện tượng ở ý thức, cảm giác con người

b) Cơ sở sự liên hệ, tác động qua lại giữa các sự vật là ở ý niệm về sự thống nhất thế giới

c) Cơ sở sự liên hệ giữa các sự vật là do các lực bên ngoài có tính chất ngẫu nhiên đối với các sự vật

d) Sự liên hệ qua lại giữa các sự vật, hiện tượng có cơ sở ở tính thống nhất vật chất của thế giới

Theo quan điểm của triết học Mác-Lênin thì cơ sở của mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng là:

a) Do sự qui định của con người nhằm để mô tả những sự gắn kết của các sự vật hiện tượng.

b) Tính thống nhất vật chất của thế giới.

c) Sự phản ánh của thế giới vật chất.

d) Không gian và thời gian.

Đâu là quan niệm của phép biện chứng duy vật về vai trò của các mối liên hệ đối với sự vận động và phát triển của các sự vật và hiện tượng?

a) Các mối liên hệ có vai trò khác nhau

b) Các mối liên hệ có vai trò như nhau

c) Các mối liên hệ có vai trò khác nhau tùy theo các điều kiện xác định

d) Các mối liên hệ luôn luôn có vai trò khác nhau

Từ nguyên lý về “mối liên hệ phổ biến” của “Phép biện chứng duy vật” chúng ta rút ra những nguyên tắc phương pháp luận nào cho hoạt động lý luận và thực tiễn?

a) Quan điểm phát triển.

b) Quan điểm lịch sử - cụ thể.

c) Quan điểm toàn diện.

d) Quan điểm toàn diện, lịch sử - cụ thể.

Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến theo quan điểm của triết học Mác-Lênin?

a) Là sự qui định, sự tác động và sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật hiện tượng, hay giữa các mặt của một sự vật một hiện tượng trong thế giới khách quan.

b) Là những thuật ngữ do con người đặt ra nhằm liên hệ các sự vật hiện tượng trong thế giới với nhau.

c) Cả a và b đều đúng.

d) Bao gồm cả ba quan điểm trên.

Mối liên hệ chủ yếu giữa nước ta với các quốc gia khác trong WTO là?

a) Kinh tế.

b) Chính trị-xã hội.

c) Văn hóa.

d) Bảo vệ môi trường.

Khi vận dụng quan điểm toàn diện của triết học Mác – Lênin, cần phải khắc phục quan điểm nào?

a) Phiến diện b) Chủ quan duy ý chí c) Thực tiễn d) Bảo thủ, trì trệ

Quan điểm nào sau đây khi xem xét sự vật hiện tượng chỉ thấy một mặt, một mối liên hệ ...mà không thấy nhiều mặt, nhiều mối liên hệ?

a) Phiến diện, siêu hình b) Chủ quan duy ý chí c) Thực tiễn d) Ngụy biện

Câu 21. Phân tích nội dung của nguyên lý về sự phát triển và rút ra ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý?

Quan điểm nào dưới đây là quan điểm siêu hình về sự phát triển?

a) Sự phát triển do thượng đế tạo nên.

b) Sự phát triển đi từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn

c) Sự phát triển đi theo đường thẳng tắp hoặc chỉ là sự lặp lại tuần hoàn.

d) Bao gồm a và c.

V.I.Lênin nói hai quan niệm cơ bản về sự phát triển: (1).”Sự phát triển coi như là giảm đi và tăng lên, như là lặp lại.” (2).”Sự phát triển coi như là sự thống nhất của các mặt độc lập.” Câu nói này của V.I.Lênin trong tác phẩm nào?

a) Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán

b) Bút kí triết học

- c) Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ ra sao?
- d) Về vai trò của chủ nghĩa duy vật chiến đấu.

Quan điểm duy tâm về nguồn gốc của sự phát triển của các sự vật hiện tượng trong thế giới:

- a) Phát triển là sự tăng lên hay giảm đi về lượng, không có sự thay đổi về chất.

b) Do sự tác động của những thế lực siêu tự nhiên thần bí tôn giáo hoặc của ý thức nói chung

- c) Cả a và b đều sai.
- d) Bao gồm cả a và b.

Nguyên lý về sự phát triển theo quan điểm của triết học Mác-Lênin:

a) Là một trường hợp đặc biệt của sự vận động. Là một quá trình vận động biến đổi từ chất cũ sang chất mới. Là kết quả của một quá trình đấu tranh giữa các mặt đối lập bên trong các sự vật hiện tượng của thế giới hiện thực khách quan.

- b) Phát triển là một quá trình tiến lên liên tục tron tru, không có những bước quanh co phức tạp không có mâu thuẫn
- c) Do sự tác động của những thế lực siêu tự nhiên thần bí tôn giáo hoặc của ý thức nói chung.
- d) Bao gồm cả ba quan điểm trên.

Theo quan điểm của triết học Mác-Lênin, phát triển là:

- a) Vận động

b) Khuynh hướng chung của sự vận động của sự vật, hiện tượng

- c) Sự thay đổi về lượng trong quá trình vận động của vật chất
- d) Sự thay đổi về chất trong quá trình vận động của vật chất

Theo quan điểm của triết học Mác-Lênin, sự khác biệt căn bản giữa sự vận động và sự phát triển là?

- a) Sự vận động và sự phát triển là hai quá trình độc lập tách rời nhau.

b) Sự phát triển là một trường hợp đặc biệt của vận động, là một giai đoạn của sự vận động, sự phát triển là sự vận động tiến lên.

- c) Sự vận động là nội dung, sự phát triển là hình thức.
- d) Cả ba đáp án trên.

Theo quan điểm của triết học Mác-Lênin:

- a) Phát triển của sự vật không có tính kế thừa
- b) Phát triển của sự vật có tính kế thừa nhưng đó là sự kế thừa nguyên xi cái cũ

c) Phát triển của sự vật có tính kế thừa nhưng trên cơ sở phê phán, lọc bỏ, cải tạo và phát triển.

- d) Tất cả các câu đều sai

Bài học có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng nhất trong việc tìm hiểu nguyên lý về sự phát triển của triết học Mác-Lênin là:

- a) Nguyên tắc nghiên cứu có trọng tâm.
- b) Quan điểm toàn diện.

c) Quan điểm phát triển.

- d) Nguyên tắc khách quan.

Quan điểm phát triển giúp chúng ta khắc phục được tư tưởng nào?

- a) ~~Nôn nóng, tả khuynh~~
- c) ~~Phiến diện, siêu hình~~

- ~~b) Giáo điều, nguy biện~~

c) Bảo thủ, trì trệ, định kiến

Khi vận dụng quan điểm phát triển của triết học Mác – Lênin, cần phải khắc phục quan điểm nào?

- a) Phiến diện b) Chiết trung c) Ngụy biện **d) Bảo thủ, trì trệ**

3 quy luật của phép biện chứng

Câu 22. Phân tích nội dung quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất và ngược lại. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này trong hoạt động thực tiễn?

Phép biện chứng nghiên cứu những quy luật cơ bản nào?

- a) Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.
b) Quy luật những thay đổi về lượng dẫn tới những thay đổi về chất và ngược lại.
c) Quy luật phủ định của phủ định.

d) Cả a,b,c.

*Quy luật nào vạch ra **phương thức** của sự vận động, phát triển?*

- a) Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập
b) Quy luật chuyển hoá từ sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại
c) Quy luật phủ định của phủ định
d) Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.

“Chẳng chua cũng thế là chanh. Chẳng ngọt cũng thế cam sành chín cây”. Quan điểm này thuộc quy luật nào?

- a) Lượng – chất** b) Phủ định của phủ định c) Mâu thuẫn d) Không có đáp án đúng
“Trăng mờ còn tỏ hơn sao. Dầu rằng núi lở còn cao hơn đồi” . Quan điểm này thuộc quy luật nào?

- a) Lượng – chất** b) Phủ định của phủ định c) Mâu thuẫn d) Các đáp án đều sai

Điền vào chỗ trống cụm từ sao cho phù hợp: “Lượng là một phạm trù triết học dùng để chỉ.....vốn có của sự vật về mặt số lượng, qui mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển cũng như các thuộc tính của sự vật”

- a) Thuộc tính.

b) Tính qui định khách quan.

- c) Mối quan hệ.

- d) Tên gọi.

Những nhân tố nào thể hiện lượng của một sự vật?

- a) Số lượng các yếu tố cấu thành.
b) Quy mô tồn tại.
c) Tốc độ vận động, phát triển.

d) Cả a,b,c.

Chất của sự vật được tạo nên từ...

- a) Một thuộc tính.
b) Nhiều thuộc tính.

c) Thuộc tính cơ bản và không cơ bản.

- d) Chỉ từ thuộc tính cơ bản.

Khái niệm nào dùng để chỉ tính qui định khách quan vốn có của các sự vật, là sự thống nhất hữu cơ giữa các thuộc tính làm cho sự vật là nó:

a) Chất

- b) Lượng

- c) Độ
- d) Điểm nút

Mỗi sự vật trong điều kiện xác định:

- a) Chỉ có một thuộc tính
- b) Có một số thuộc tính
- c) Có vô vàn thuộc tính

d) Có một số thuộc tính xác định

Xét trong mối liên hệ phổ biến và sự vận động, phát triển, mỗi sự vật:

- a) Chỉ có một loại lượng và một loại chất
- b) Có một loại lượng và nhiều loại chất
- c) Có nhiều loại lượng và một loại chất

d) Có nhiều loại lượng và nhiều loại chất

Chất của sự vật được tạo nên từ:

- a) Các thuộc tính cơ bản của sự vật
- b) Thuộc tính không cơ bản của sự vật

c) Cả a và b

- d) Thuộc tính bản chất của sự vật

Khái niệm nào dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô tồn tại của sự vật và tốc độ, nhịp điệu của sự vận động, phát triển của sự vật:

- a) Chất

b) Lượng

- c) Độ
- d) Điểm nút

Khái niệm nào dùng để chỉ khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật ấy?

- a) Chất
- b) Lượng

c) Độ

- d) Điểm nút

Khái niệm nào dùng để chỉ thời điểm mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ là thay đổi căn bản chất của sự vật:

- a) Chất
- b) Lượng

c) Độ

d) Điểm nút

Khái niệm nào dùng để chỉ sự chuyển hóa về chất do sự biến đổi trước đó về lượng tới giới hạn điểm nút:

- a) Chất
- b) Lượng
- c) Điểm nút

d) Bước nhảy

Mọi thay đổi về lượng đều:

a) Có khả năng dẫn đến thay đổi về chất

- b) Ngay lập tức làm thay đổi về chất
- c) Không thể ngay lập tức làm thay đổi về chất

d) Không làm thay đổi về chất

Chất và lượng:

a) Không có mối quan hệ với nhau

b) Chỉ có mối quan hệ giữa chất và lượng

c) Chỉ có mối quan hệ giữa lượng và chất

d) Có mối quan hệ biện chứng với nhau

Cái gì trực tiếp làm thay đổi chất của sự vật:

a) Sự tăng lên hay giảm đi về số lượng các yếu tố cấu thành sự vật

b) Sự tăng lên về quy mô tồn tại của sự vật

c) Sự biến đổi cấu trúc của sự vật

d) Không có ý kiến đúng

“Gò với núi cũng kể loài cao, bể với ao cũng kể loài thấp”. Quan điểm này thể hiện:

a) Mối quan hệ cái khẳng định và phủ định

b) Mối quan hệ giữa lượng và chất

c) Sự thống nhất giữa các mặt đối lập

d) Sự thống nhất giữa các mặt đối lập

Muốn làm thay đổi chất của sự vật cần phải:

a) Kiên trì tích lũy về lượng đến mức cần thiết

b) Tích lũy lượng tương ứng với chất cần thay đổi

c) Làm thay đổi cấu trúc của sự vật

d) Cả a, b, c.

Điều kiện để những thay đổi về lượng dẫn tới sự thay đổi về chất là:

a) Tới giới hạn điểm nút

b) Sự biến đổi cấu trúc của sự vật.

c) Sự biến đổi của lượng tương ứng với chất của sự vật.

d) Cả a,b,c.

Ý nghĩa nhận thức của quy luật “lượng- chất”:

a) Hiểu được phương thức cơ bản của sự vận động, phát triển.

b) Hiểu được động lực của sự phát triển.

c) Hiểu được hình thức có tính chu kỳ của sự phát triển.

d) Cả a,b,c.

Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu quy luật “lượng- chất”:

a) Thực hiện cơ chế - cách thức của sự phát triển.

b) Tạo động lực của sự phát triển.

c) Thực hiện chu kỳ của sự phát triển.

d) Cả a,b,c.

Bài học có ý nghĩa phương pháp luận trong hoạt động thực tiễn khi tìm hiểu quy luật lượng - chất:

a) Ta phải từng bước tích lũy về lượng để làm biến đổi về chất theo quy luật.

b) Bằng hoạt động có ý thức nắm bắt được quy luật khách quan mà ta có thể rút ngắn quá trình tích tụ về lượng để đạt kết quả mong muốn; vận dụng linh hoạt các hình thức bước nhảy trong các tình huống lịch sử cụ thể.

c) Muốn duy trì một trạng thái hiện thực nào đó ta cần nắm bắt được giới hạn của độ, không để sự thay đổi của lượng vượt quá ngưỡng của độ.

d) Bao gồm cả ba đáp án trên

**Câu 23. Phân tích nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập?
Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật?**

Quy luật nào được V.I.Lênin xác định là hạt nhân vạch ra nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển của phép biện chứng?

- a) Quy luật phủ định của phủ định;
- b) Quy luật chuyển hoá từ sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại;
- c) Quy luật về mối liên hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

d) Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

Mối quan hệ giữa đấu tranh và thống nhất của các mặt đối lập trong một mâu thuẫn:

- a) Đấu tranh là tuyệt đối
- b) Thống nhất là tuyệt đối
- c) Đấu tranh là tương đối

d) Đấu tranh là tuyệt đối và thống nhất là tương đối

Xét trong mối liên hệ phổ biến, mỗi sự vật:

- a) Không có mâu thuẫn nào
- b) Có một mâu thuẫn
- c) Có mâu thuẫn bên trong và bên ngoài

d) Có thể có nhiều mâu thuẫn với những vai trò khác nhau của chúng

Theo nghĩa biện chứng, mâu thuẫn là:

- a) Những gì khác nhau nhưng có mối liên hệ với nhau
- b) Những gì trái ngược nhau

c) Những gì vừa đối lập nhau vừa là điều kiện tiền đề tồn tại của nhau

d) Những gì có xu hướng thủ tiêu lẫn nhau

Cung và cầu có phải là hai mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn biện chứng của thị trường hay không? Tại sao?

- a) Đúng. Vì
- b) Không đúng. Vì

Đáp án: a. Đúng. Vì cung và cầu vừa có xu hướng đối lập nhau vừa là điều kiện tồn tại của nhau.

Mâu thuẫn biện chứng là:

- a) Có hai mặt khác nhau.
- b) Có hai mặt trái ngược nhau.
- c) Có hai mặt đối lập nhau.

d) Sự thống nhất của các mặt đối lập.

Nguồn gốc và động lực của sự phát triển là:

- a) Mâu thuẫn

b) Mâu thuẫn biện chứng

- c) Đấu tranh
- d) Thống nhất

Trong phép biện chứng khái niệm nào dùng để chỉ sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau giữa các mặt đó?

- a) Thống nhất của các mặt đối lập
- b) Đấu tranh của các mặt đối lập**

- c) Khái niệm mâu thuẫn
- d) Khái niệm xung đột

Thống nhất của hai mặt đối lập là:

- a) Quy định lẫn nhau.
- b) Tương đồng giữa các mặt đối lập.
- c) Tác dụng ngang bằng giữa các mặt đối lập.

d) Cả a,b,c.

Mặt đối lập là:

- a) Hai mặt khác nhau.
- b) Thuộc tính khác nhau.
- c) Vận động theo khuynh hướng khác nhau.

d) Cả a,b,c.

Khi nào khái niệm “đồng nhất”, “đồng chất” được hiểu như khái niệm “thống nhất”?

- a) Cùng một nguồn gốc “đồng chất” mà vẫn đối lập.
- b) Ràng buộc, quy định, làm tiền đề tồn tại cho nhau.
- c) Xâm nhập vào nhau, cùng chuyển hóa.

d) Cả a,b,c.

Những đặc trưng cơ bản của hai mặt đối lập trong thể thống nhất:

- a) Tính chất khác nhau.
- b) Thuộc tính đối lập nhau.
- c) Vận động theo xu thế khác nhau.

d) Cả b và c.

Các mặt đối lập thể nào sẽ tạo thành một thể thống nhất (một mâu thuẫn).

- a) Các mặt đối lập quy định lẫn nhau.
- b) Tác động lẫn nhau.
- c) Chuyển hóa lẫn nhau.

d) Cả a,b,c.

Thể nào là đấu tranh của các mặt đối lập trong một thể thống nhất?

- a) Xung đột gay gắt nhau.
- b) Bài trừ, loại bỏ, gạt bỏ nhau giữa hai mặt đối lập.
- c) Phủ định nhau, dẫn đến chuyển hóa.

d) Cả b và c.

“Được mùa cau, đau mùa lúa”; “Kẻ ăn không hết người lần không ra”. Quan điểm này thuộc quy luật nào?

- a) Mâu thuẫn**
- b) Lượng - chất
- c) Nhân - quả
- d) Không có đáp án nào đúng

Câu 24. Phân tích nội dung quy luật phủ định của phủ định? Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật?

Quy luật nào chỉ ra khuynh hướng của sự phát triển của sự vật, hiện tượng của phép biện chứng?

a) Quy luật phủ định của phủ định;

- b) Quy luật chuyển hoá từ sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại;
- c) Quy luật về mối liên hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng
- d) Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

Phủ định là:

- a) Thay thế sự vật này bằng sự vật khác.
- b) Thay thế các hình thái của cùng một sự vật.

c) Cả a và b.

d) Không có phương án nào đúng.

Quá trình thay đổi các hình thái tồn tại của sự vật được gọi là:

a) Phủ định

b) Phủ định biện chứng

c) Sự thay thế

d) Sự hủy diệt

Phủ định biện chứng là sự phủ định:

a) Làm cho sự vật thay đổi hình thái.

b) Làm xuất hiện sự vật mới.

c) Tạo ra điều kiện, tiền đề cho sự phát triển.

d) Thủ tiêu sự vật cũ.

Phủ định biện chứng là sự phủ định có:

a) Tính kế thừa.

b) Tính tự thân.

c) Cả a và b.

d) Không có phương án đúng.

Thế nào là “phủ định của phủ định”:

a) Sự vật trải qua nhiều lần phủ định.

b) Tính chất “xoáy tròn ốc”.

c) Cả a và b.

d) Không có phương án đúng.

Bất cứ sự phủ định nào cũng tạo ra sự.... của sự vật.

a) Biến đổi

b) Phát triển

c) Nhân tố mới ở trình độ cao hơn

d) Kế thừa cho sự tiến bộ và phát triển

“Tính kế thừa” trong quá trình phát triển của sự vật là sự kế thừa:

a) Đối với toàn bộ sự vật cũ

b) Kế thừa nội dung, vượt qua hình thức cũ.

c) Mọi nhân tố hợp quy luật cho sự phát triển

d) Không có phương án đúng.

Quá trình thay đổi hình thái của sự vật đồng thời qua đó tạo ra các điều kiện phát triển được gọi là:

a) Phủ định

b) Phủ định biện chứng

c) Phát triển

d) Tiến hóa

Phủ định biện chứng có đặc trưng cơ bản nào?

a) Tính khách quan và tính mâu thuẫn

b) Tính mâu thuẫn và tính kế thừa

c) Tính kế thừa và tính ~~phát triển~~

d) Tính khách quan và tính kế thừa

Phát triển chính là quá trình được thực hiện bởi:

a) Sự tích lũy dần về lượng từ trong sự vật cũ

b) Sự vận động của mâu thuẫn vốn có của sự vật

c) Sự phủ định biện chứng đối với sự vật cũ

a) Cả a, b, c.

Hình thức “xoáy tròn ốc” diễn đạt đặc trưng nào của sự phát triển?

a) Tính chu kỳ

b) Tính tiến bộ

c) Cả a và b

d) Không có phương án đúng

Theo quan điểm CNDVBC, trong nhận thức và hành động chúng ta phải luôn tôn trọng, ủng hộ cái mới vì:

a) Cái mới là cái vừa mới ra đời phù hợp với nhu cầu chủ quan của con người

ái mới là cái vừa mới ra đời phù hợp với nhu cầu chủ quan của con người

b) Cái mới là cái khác lạ

c) Cái mới vừa ra đời hợp quy luật nhưng còn non yếu, dễ lấn át

d) Cái mới đối lập với cái cũ

Bài học quan trọng nhất rút ra từ quy luật phủ định của phủ định là trong nhận thức và hành động, chúng ta cần tránh:

a) Nôn nóng, chủ quan duy ý chí

b) Bất chấp quy luật khách quan

c) Phủ định sạch trơn quá khứ

d) Tư tưởng giáo điều

III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC CỦA CNDV BIỆN CHỨNG

Câu 1) Lý luận nhận thức của Chủ nghĩa Mác dựa trên những nguyên tắc cơ bản nào? (Thêm những từ cần thiết vào chỗ chấm để được câu trả lời đúng)

Một là, thừa nhận...(A)... tồn tại khách quan ở ngoài con người, độc lập với cảm giác, tư duy và ý thức của con người.

Hai là, thừa nhận...(B)... thế giới của con người về nguyên tắc không có gì là không thể biết, chỉ có cái hiện nay con người chưa biết.

Ba là, nhận thức không phải là hành động...C...mà là một quá trình biện chứng, phức tạp, sang tạo tích cực. Đi từ chưa biết đến biết, từ hiện tượng đến bản chất.

Bốn là, cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức là...D... Nhận thức là quá trình con người phản ánh một cách biện chứng, năng động sáng tạo thế giới khách quan trên cơ sở...E...lịch sử – xã hội.

Đáp án:

A. Thế giới vật chất.

B. Khả năng nhận thức được.

C. Thụ động

D. Thực tiễn

E. Thực tiễn

Câu 32. Trình bày nguồn gốc, bản chất của nhận thức?

Theo quan điểm của triết học Mác- Lênin, nguồn gốc (đối tượng) của nhận thức là gì?

a) Thế giới khách quan

b) Ý thức xã hội

c) Tồn tại xã hội

d) Hoạt động chính trị xã hội

Trường phái triết học nào chỉ thực tiễn là nguồn gốc cơ bản và trực tiếp nhất của nhận thức?

a) Chủ nghĩa duy tâm khách quan

b) Chủ nghĩa duy vật siêu hình

c) Chủ nghĩa duy vật biện chứng

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan

Đâu là quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mục đích của nhận thức?

a) Nhận thức để thỏa mãn sự hiểu biết của con người.

b) Nhận thức vì ý chí thượng đế.

c) Nhận thức vì sự thực hiện quá trình phát triển của ý niệm tuyệt đối.

d) Nhận thức nhằm thực hiện nhu cầu thực tiễn.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, bản chất của nhận thức là:

a) Quá trình phản ánh tích cực sáng tạo thế giới vật chất khách quan bởi con người

b) Quá trình phản ánh tinh thần của con người

c) Quá trình phản ánh của ý niệm tuyệt đối

d) Không có quan niệm nào đúng

Theo quan điểm Triết học Mác – Lênin, sự phản ánh thế giới khách quan vào đầu óc con người trong quá trình nhận thức là phải như thế nào?

a) Phản ánh thụ động

b) Phản ánh máy móc, nguyên xi

c) Phản ánh năng động, tích cực, sáng tạo

d) Cả 3 phương án trên

Đâu là cơ sở của mối quan hệ giữa chủ thể nhận thức và khách thể nhận thức?

a) Hoạt động thực tiễn

b) Hoạt động chính trị xã hội

c) Hoạt động thực nghiệm khoa học

d) Hoạt động nghệ thuật

Theo quan điểm của CNDVBC, luận điểm nào sau đây là sai?

a) Nhận thức kinh nghiệm tự nó không chứng minh được tính tất yếu

b) Nhận thức kinh nghiệm tự nó chứng minh được tính tất yếu

c) Lý luận không tự phát xuất hiện từ kinh nghiệm

Câu 33. Trình bày quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về thực tiễn và các đặc trưng cơ bản của thực tiễn?

Theo quan điểm của triết học Mác- Lênin, thực tiễn là gì?

a) Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

b) Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động có ý thức của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

c) Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có ý thức của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

d) Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

Hoạt động thực tiễn khác với hoạt động nhận thức vì:

a) Hoạt động thực tiễn có mục đích.

b) Hoạt động thực tiễn là hoạt động vật chất.

c) Hoạt động thực tiễn có tính chất lịch sử- xã hội.

d) Không có phương án đúng.

Hình thức hoạt động thực tiễn cơ bản nhất quy định các hình thức hoạt động khác là hình thức nào sau đây?

- a) **Hoạt động sản xuất vật chất**
- b) Hoạt động chính trị xã hội
- c) Hoạt động thực nghiệm khoa học
- d) Hoạt động nghệ thuật

Câu 34. Phân tích vai trò của thực tiễn đối với nhận thức?

Vai trò thực tiễn đối với nhận thức:

- a) Là cơ sở của nhận thức.
- b) Là mục đích, động lực của nhận thức.
- c) Là tiêu chuẩn để kiểm nghiệm tính chân lý của quá trình nhận thức.

d) Cả a, b, c.

Theo quan điểm của C. Mác, hạn chế lớn nhất của chủ nghĩa duy vật trước đây là là gì?

- a) Tính trực quan máy móc. ✓
- b) Không thấy tính năng động của ý thức, tinh thần của con người.

c) Không thấy được vai trò của thực tiễn.

- d) Không thấy vai trò của tư duy lý luận.

Trong hoạt động thực tiễn không coi trọng lý luận thì sẽ thế nào?

- a) Sẽ rơi vào chủ nghĩa kinh viện giáo điều

b) Sẽ rơi vào chủ nghĩa kinh nghiệm hẹp hòi.

- c) Sẽ rơi vào ảo tưởng.

Khẳng định nào sau đây là đúng?

- a) Chỉ có chủ nghĩa duy vật biện chứng mới thừa nhận nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người.

- b) Chỉ có chủ nghĩa duy vật biện chứng mới thừa nhận khả năng nhận thức thế giới của con người một cách đúng đắn.

- c) Mọi chủ nghĩa duy vật đều thừa nhận con người có khả năng nhận thức thế giới và coi nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người.

d) Cả b và c.

Tri thức nào nảy sinh một cách trực tiếp từ thực tiễn lao động sản xuất?

a) Tri thức kinh nghiệm

- b) Tri thức lý luận
- c) Tri thức lý luận khoa học
- d) Không có đáp án đúng

Câu 35. Phân tích các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức?

Luận điểm sau đây là của ai và thuộc trường phái triết học nào: "Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức thực tại khách quan"

- a) Phoi-ơ-bắc; chủ nghĩa duy vật siêu hình.

b) V.I.Lênin; chủ nghĩa duy vật biện chứng.

- c) Hêghen; chủ nghĩa duy tâm khách quan.
- d) C.Mác; chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Trường phái triết học nào coi nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai trình độ phát triển của nhận thức và có mối quan hệ biện chứng với nhau?

- a) Chủ nghĩa duy cảm.

b) Chủ nghĩa duy lý.

c) Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

d) Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

Giai đoạn nhận thức diễn ra trên cơ sở sự tác động trực tiếp của sự vật lên các giác quan của con người là giai đoạn nhận thức nào?

a) Nhận thức lý tính

b) Nhận thức cảm tính

c) Nhận thức lý luận

d) Nhận thức khoa học

Theo quan niệm của triết học Mác- Lênin thì nhận thức cảm tính bao gồm các hình thức nào?

a) Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận.

b) Kinh nghiệm, tình cảm, lý tính.

c) Cảm giác, tri giác, biểu tượng.

d) Cảm giác, tình cảm, tri giác.

Những hình thức nhận thức: khái niệm, phán đoán, suy luận thuộc giai đoạn nhận thức nào?

a) Nhận thức cảm tính

b) Nhận thức lý tính

c) Trực quan sinh động

d) Nhận thức kinh nghiệm

Hình thức nhận thức nào cần có sự tác động trực tiếp của vật vào cơ quan cảm giác của con người?

a) Cảm giác

b) Khái niệm

c) Suy luận

d) Phán đoán

Hình thức nhận thức nào không cần có sự tác động của vật vào cơ quan cảm giác của con người?

a) Cảm giác

b) Tri giác

c) Biểu tượng

d) Khái niệm

Hình thức nhận thức nào không thể phản ánh được bản chất ánh sáng?

a) Biểu tượng

b) Khái niệm

c) Phán đoán

d) Suy luận

Kết nối để được những khẳng định đúng?

a) Tri thức kinh nghiệm thông thường.

b) Tri thức kinh nghiệm khoa học.

c) Tri thức kinh nghiệm

d) Tri thức khoa học

1. Nảy sinh từ những quan sát hằng ngày trong cuộc sống và lao động sản xuất.

2. Nảy sinh một cách trực tiếp từ thực tiễn.

3. Rút ra từ những thí nghiệm khoa học.

4. Bao gồm cả tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận. Tổng kết những tri thức về tự nhiên và xã hội tích lũy lại trong quá trình lịch sử. Đem lại sự hiểu biết đầy đủ về sự vật.

Đáp án: a -1, b -3, c -2, d -4.

Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý theo quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng diễn ra như thế nào?

a) Đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng.

b) Đi từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn.

c) Cả a và b.

d) Không có đáp án đúng.

Điều khẳng định nào sau đây là đúng về mối quan hệ giữa lý luận và kinh nghiệm:

a) Lý luận được hình thành từ kinh nghiệm trên cơ sở kinh nghiệm.

b) Kinh nghiệm nhiều tự phát dẫn đến sự ra đời của lý luận.

c) Mọi lý luận đều được xuất phát từ kinh nghiệm.

Câu 36. Chân lý là gì? Trình bày các tính chất của chân lý?

Chân lý là:

a) Sự thật mà ai cũng biết.

b) Lẽ phải ai cũng thừa nhận.

c) Tri thức phù hợp với logic suy luận.

d) Tri thức có nội dung chân thực và đã được thực tiễn kiểm nghiệm.

Điều khẳng định nào sau đây là đúng:

a) Chủ nghĩa duy tâm chủ quan không thừa nhận chân lý khách quan.

b) Chủ nghĩa duy tâm khách quan thừa nhận chân lý khách quan.

c) Chỉ có chủ nghĩa duy vật biện chứng mới thừa nhận chân lý khách quan.

d) Thuyết không thể không thừa nhận chân lý khách quan.

Tiêu chuẩn của chân lý là do:

a) Lợi ích con người quy định.

b) Được nhiều người thừa nhận.

c) Sự rõ ràng, minh bạch trong tư duy.

d) Không có đáp án đúng.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, tiêu chuẩn của chân lý là gì?

a) Được nhiều người thừa nhận

b) Đảm bảo không có mâu thuẫn trong suy luận

c) Thực tiễn

d) Thuộc về kẻ mạnh

Theo C.Mác, con người phải chứng minh chân lý chính trong:

a) Hoạt động lý luận.

b) Hoạt động thực tiễn.

c) Thực tế.

d) Hiện thực.

Theo C.Mác, vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lý khách quan hay không, hoàn toàn không phải là vấn đề lý luận mà là vấn đề...

a) Thực tế

b) Hiện thực

c) Thực tiễn

d) Khoa học

Theo quan điểm của triết học Mác-Lênin, tính cụ thể của chân lý là gì?

- a) Sự đúng đắn của chân lý là cụ thể
- b) Sự phản ánh chân thực về một đối tượng hiện thực khách quan cụ thể.

c) Là đặc tính gắn liền và phù hợp giữa nội dung phản ánh với một đối tượng nhất định cùng các điều kiện, hoàn cảnh lịch sử, cụ thể.

- d) Cả ba đáp án đều đúng

Ví dụ nào dưới đây là một chân lý?

a) Trái đất là một hành tinh.

- b) Mặt trời mọc ở hướng đông.
- c) Con vua thì lại làm vua, con sãi ở chùa lại quét lá đa.
- d) Chân lý thuộc về kẻ mạnh.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng luận điểm nào sau đây là sai?

- a) Chân lý có tính khách quan
- b) Chân lý có tính tương đối
- c) Chân lý có tính trừu tượng**
- d) Chân lý có tính cụ thể